

LỜI MỞ ĐẦU

Kinh tế thị trường mở ra một luồng gió mới, khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế phát triển mạnh mẽ, thu hút vốn trong và ngoài nước. Tạo công ăn việc làm cho người lao động, tạo đà tăng trưởng và phát triển kinh tế. Với định hướng đúng đắn của Đảng và nhà nước nền kinh tế nước ta đã và đang từng bước hội nhập với kinh tế các nước trong khu vực và thế giới (WTO).

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay, chuyên ngành Kế toán được nhiều nhà kinh tế quản lý kinh doanh và các chủ Doanh nghiệp quan niệm như một “Ngôn ngữ kinh doanh” và coi đó là một “nghệ thuật” để ghi chép - phân loại, tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế tài chính trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp nhằm cung cấp những thông tin cần thiết cho việc ra quyết định phù hợp của các đối tượng sử dụng thông tin. Song dù quan niệm như thế nào chăng nữa thì Kế toán luôn là công cụ quản lý và có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý vĩ mô của Nhà nước và quản lý vi mô của Doanh nghiệp.

Việc lập và phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thực sự rất cần thiết nhằm đánh giá đúng trạng thái thực của chúng ta và đó chính là mối quan tâm của ban giám đốc, các nhà quản lý, đầu tư cũng như khách hàng. Trên cơ sở đó có thể đưa ra những quyết định, những biện pháp tối ưu, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh, phù hợp với mô hình hoạt động, quy mô của doanh nghiệp

Qua quá trình thực tập tại công ty Cổ phần Dệt may HAPACO em có điều kiện tìm hiểu thực tế công tác hạch toán kế toán tại công ty. Xuất phát từ tầm quan trọng của lập và phân tích báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng, bằng những kiến thức thu nhập được trong quá trình học tập và nghiên cứu tại nhà trường cùng với sự giúp đỡ nhiệt tình của tập thể ban lãnh đạo và phòng kế toán tài chính của công ty cũng như các thầy cô giáo tại trường đặc biệt là giáo viên, Thạc sĩ Đông Thị Nga – giáo viên đã trực tiếp hướng dẫn em đã giúp em lựa chọn đề tài: ***“Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ Phần Dệt may HAPACO”***

Nội dung bài khoá luận gồm 3 phần

CHƯƠNG 1: Lý luận chung về tài chính lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

CHƯƠNG 2 : Thực trạng công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Dệt may HAPACO

CHƯƠNG 3 : Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty

Do còn nhiều hạn chế về trình độ chuyên môn nên khoá luận em không tránh khỏi những khiếm khuyết, em mong đ- ọc các thầy cô giáo đóng góp ý kiến để bài khoá luận của em đ- ọc hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 15 tháng 7 năm 2009

Sinh viên

Trần Ph- ơng Nhung

CHƯƠNG I

MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. Khái niệm báo cáo tài chính

Sau quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp thường phải tiến hành lập báo cáo tài chính để tổng hợp đánh giá một cách khái quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ... của đơn vị. Trên cơ sở các số liệu đó tiến hành phân tích, đánh giá tình hình tài chính, xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ tới.

Như vậy, báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp từ số liệu các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất.

2. Mục đích vai trò của báo cáo tài chính

2.1. Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán trong một kỳ kế toán, phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn cũng như tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Như vậy mục đích của báo cáo tài chính là:

- Tổng hợp và trình bày một cách khái quát, toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh trong một kỳ kế toán.

Cung cấp thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn

cứ quan trọng cho việc đề ra quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

+ Thông tin tình hình tài chính doanh nghiệp: Tình hình tài chính doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát, của cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán, khả năng thích ứng cho phù hợp với môi trường kinh doanh. Nhờ thông tin về các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát và năng lực doanh nghiệp trong quá khứ đã tác động đến nguồn lực kinh tế này mà có thể dự đoán nguồn nhân lực của doanh nghiệp có thể tạo ra các khoản tiền và tương đương tiền trong tương lai.

+ Thông tin về cơ cấu tài chính: Có tác dụng lớn dự đoán nhu cầu đi vay, phương thức phân phối lợi nhuận, tiền lưu chuyển cũng là mối quan tâm của doanh nghiệp và cũng là thông tin cần thiết để dự đoán khả năng huy động các nguồn tài chính của doanh nghiệp.

+ Thông tin về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là thông tin về tính sinh lời, thông tin về tình hình biến động sản xuất kinh doanh sẽ giúp cho đối tượng sử dụng đánh giá những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp có thể kiểm soát trong tương lai, để dự đoán khả năng tạo ra các nguồn lực bổ sung mà doanh nghiệp có thể sử dụng.

+ Thông tin về sự biến động tình hình tài chính của doanh nghiệp: Những thông tin này trên báo cáo tài chính rất hữu ích trong việc đánh giá các hoạt động đầu tư, tài trợ và kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

2.2. Vai trò của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các cơ quan Quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm tàng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác liên quan. Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp:

- Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: Báo cáo tài chính cung cấp các chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân

tích đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp với sự phát triển của mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin trên cơ sở nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của mình mà từng cơ quan kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý- tài chính của doanh nghiệp như:

+ Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...

+ Cơ quan tài chính: Kiểm tra đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp nhận các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

- Đối với đối tượng sử dụng khác như:

+ Các chủ đầu tư: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp có liên quan tới việc đầu tư của họ, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, đối với lĩnh vực nào.

+ Các chủ nợ: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với các doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

Ngoài ra, các thông tin trên báo cáo còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho các công nhân viên của doanh nghiệp để họ nhiệt tình, hăng say trong lao động.

3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ
- Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp.

3.1. Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ

3.1.1. Báo cáo tài chính năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

3.1.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược

* Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B01a-DN)
- Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B02a-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B03a-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B09a-DN)

* Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B01b-DN)
- Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B02b- DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B03b-DN)
- Thuyết minh BC tài chính giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B09b-DN)

3.2. Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp

* Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B01- DN/HN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B02-DN/HN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B09-DN/HN)

* Báo cáo tài chính tổng hợp, gồm:

- | | |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B02-DN) |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

4. Yêu cầu báo cáo tài chính

Để đạt được mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng với những mục đích khác nhau khi đưa ra các quyết định kịp thời thì báo cáo tài chính phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 thì báo cáo tài chính phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý. Để đáp ứng được yêu cầu này, doanh nghiệp phải:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

+ Trình bày khách quan không thiên vị.

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng

+ Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

- Báo cáo tài chính phải được trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

5. Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính

Để đảm bảo những yêu cầu đối với báo cáo tài chính thì việc lập hệ thống báo cáo tài chính cần phải tuân thủ 06 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” như sau:

- *Nguyên tắc hoạt động liên tục:*

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần,

trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc(người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Nguyên tắc hoạt động dồn tích:

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ thông tin liên quan đến luồng tiền.

Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- Nguyên tắc nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi:

+ Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

+ Một chuẩn mực kế toán khác thay đổi trong việc trình bày.

- Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp

Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

- Nguyên tắc bù trừ

+ Bù trừ tài sản và nợ phải trả: Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên BCTC.

+ Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí: Được bù trừ khi quy định tại một chuẩn mực kế toán khác, hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

- Nguyên tắc so sánh

Theo nguyên tắc này, các báo cáo tài chính phải trình bày các số liệu để so sánh giữa các kỳ kế toán.

6. Trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính.

Theo quyết định số 15/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn và nơi nhận báo cáo tài chính được quy định như sau:

6.1. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Công ty, Tổng Công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của Công ty, Tổng Công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc phải lập báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của đơn vị kế toán trực thuộc Công ty, Tổng Công ty.

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng Công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện bắt đầu từ năm 2009)

- Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (được thực hiện bắt đầu từ năm 2009) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”

6.2. Kỳ lập báo cáo tài chính

6.2.1. Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

6.2.2. *Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (Không bao gồm quý IV)*

6.2.3. Kỳ lập báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác nhau (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của Công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hợp đồng, phá sản.

6.3. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

6.3.1. Đối với doanh nghiệp Nhà nước

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý

+ Đơn vị phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng Công ty Nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho tổng Công ty theo thời hạn Tổng Công ty quy định.

6.3.2.. Đối với các loại hình doanh nghiệp khác

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	X(1)	X	X	X	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các doanh nghiệp khác	Năm		X	X	X	X

6.4. Nơi nhận báo cáo tài chính

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính do Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (Cục tài chính doanh nghiệp)

- Đối với các doanh nghiệp nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty số xố kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban chứng khoán nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các tổng công ty nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (tổng cục thuế)

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã được kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và DN cấp trên.

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Khái niệm và kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.1. Khái niệm

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng là báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng sử dụng khác nhau nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

1.2. Kết cấu

Theo quyết định số 15/2006 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng-BTC thì báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có kết cấu gồm 5 cột:

- Cột 1: Các chỉ tiêu báo cáo.
- Cột 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Cột 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm.
- Cột 5: Số liệu của năm trước (để so sánh)

Sau đây là mẫu biểu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B02-DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm:

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22 23	VI.28		
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Hải Phòng, ngày....tháng....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả kinh doanh.

Để đảm bảo tính kịp thời và chính xác của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh, kế toán cần tiến hành các bước công việc sau:

- Kiểm soát các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã cập nhật vào sổ kế toán chưa, nếu cần hoàn chỉnh tiếp tục việc ghi sổ kế toán (đây là khâu đầu trong việc kiểm soát thông tin kế toán là có thực, vì chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh)
- Cộng sổ kế toán các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để kết chuyển doanh thu, chi phí xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Khoá sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.
- Đối chiếu sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán tổng hợp với nhau, giữa sổ kế toán tổng hợp với sổ kế toán chi tiết. Nếu thấy chưa phù hợp phải thực hiện điều chỉnh lại số liệu theo nguyên tắc sửa sổ.
- Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê.
- Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguồn số liệu và phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.1. Nguồn số liệu

- Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

3.2. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số liệu ghi vào cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.
- Số liệu ghi vào cột 5 “ Năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Năm nay” như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này và lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tk 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và Tk 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” đối ứng với bên Có của TK 521 “Chiết khấu thương mại”, TK 531 “Hàng bán bị trả lại”, TK 532 “Giảm giá hàng bán”, TK333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (TK 3331, TK3332, TK3333) trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02}$$

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hoá, BĐS đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ

báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có Tk632 “Giá vốn hàng bán” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm. BDS đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11

6. Doanh thu về hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu Trừ (-) Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có của TK911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký - Sổ cái.

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động kinh doanh,...phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có Tk 635 “Chi phí hoạt động tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- Trong đó: Chi phí lãi vay (Mã số 23) chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ chi tiết TK 635.

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hoá, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 641 “Chi phí bán hàng” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định KQ kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 642 đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - (\text{Mã số 24} + \text{Mã số 25})$$

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (Sau khi trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (Sau khi trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo: $\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc làm căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211.

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi và chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên có TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212 hoặc căn cứ vào số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động doanh nghiệp.

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52})$$

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”

III/ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Mục đích và ý nghĩa, chức năng của việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính.

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua phân tích báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá khả năng tiềm tàng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro tương lai.

Hay nói cách khác Phân tích tài chính là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở doanh nghiệp được phản ánh trên các báo cáo tài chính đồng thời đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra trên cơ sở đó kiến nghị những biện pháp để tận dụng triệt để những điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu.

1.2. Mục đích của phân tích báo cáo tài chính

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, và có ý nghĩa quyết định trong việc hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Do đó tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tình hình tài chính doanh nghiệp.

Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Vì thế cần phải thường xuyên, kịp thời đánh giá, kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp, trong đó công tác phân tích hoạt động kinh tế giữ vai trò quan trọng và có ý nghĩa sau:

- Qua phân tích tình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của xí nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giúp doanh nghiệp củng cố tốt hơn hoạt động tài chính của mình.

- Phân tích tình hình tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ cho công tác quản lý của cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như: đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách về tài chính của nhà nước, xem xét việc cho vay vốn...

1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

Phân tích tài chính có thể được hiểu như quá trình kiểm tra, xem xét các số liệu tài chính hiện hành và quá khứ, nhằm mục đích đánh giá, dự tính các rủi ro tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho các quyết định tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích của mình.

Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: Phân tích tình hình tài chính nhằm mục tiêu:

- Tạo thành các chu kỳ đánh giá đều đặn về các hoạt động kinh doanh quá khứ, tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính của doanh nghiệp.

- Định hướng các quyết định của ban giám đốc như: quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức, cổ phần,...

- Là cơ sở cho các dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư, phân ngân sách tiền mặt,...

- Là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý...

Đối với đơn vị chủ sở hữu: Họ cũng quan tâm đến lợi nhuận và khả năng trả nợ, sự an toàn của tiền vốn bỏ ra, thông qua phân tích tình hình tài chính giúp họ đánh giá hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh, khả năng điều hành hoạt động của nhà quản trị để quyết định sử dụng hoặc bãi miễn nhà quản trị, cũng như quyết định việc phân phối kết quả kinh doanh.

Đối với nhà chủ nợ: (Ngân hàng, các nhà cho vay, nhà cung cấp) mối quan tâm của họ hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do đó họ cần chú ý đến tình hình và khả năng thanh toán của đơn vị cũng như quan tâm đến lượng vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lời để đánh giá đơn vị có khả năng trả nợ được hay không trước khi quyết định cho vay hay bán chịu sản phẩm cho đơn vị.

Đối với nhà đầu tư trong tương lai: Điều mà họ quan tâm đầu tiên, đó là sự an toàn của lượng vốn đầu tư, kế đó là mức độ sinh lãi, thời gian hoàn vốn. Vì vậy họ cần những thông tin về tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, tiềm

năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Do đó họ thường phân tích báo cáo tài chính của đơn vị qua các thời kỳ, để quyết định đầu tư vào đơn vị hay không, đầu tư dưới hình thức nào và đầu tư vào lĩnh vực nào.

Đối với cơ quan chức năng: Như cơ quan thuế, thông qua thông tin trên báo cáo tài chính xác định các khoản nghĩa vụ đơn vị phải thực hiện đối với nhà nước, cơ quan thống kê tổng hợp phân tích hình thành số liệu thống kê, chỉ số thống kê,...

Vì vậy, thông qua phân tích hoạt động tài chính có thể xem xét các số liệu tài chính hiện hành với quá khứ từ đó người sử dụng thông tin đánh giá thực trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai hoặc triển vọng phát triển của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý.

1.4. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính

1.4.1. Chức năng đánh giá

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị, các luồng vận động của những nguồn lực tài chính trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ hoặc vốn hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật.

Chức năng đánh giá của tài chính DN đó là làm rõ những vấn đề sau:

+ Các luồng chuyển dịch giá trị, sự vận động của các nguồn tài chính nảy sinh ra diễn ra như thế nào? Nó tác động ra sao đến quá trình kinh doanh, chịu ảnh hưởng của những yếu tố nào? Có gắn với mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp hay không? Có phù hợp với cơ chế chính sách và pháp luật hay không?

+ Quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn hoạt động, các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp diễn ra như thế nào, tác động ra sao đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp...

1.4.2. Chức năng dự đoán

Các doanh nghiệp cho dù đang ở giai đoạn nào trong chu kỳ phát triển thì các hoạt động cũng đều hướng tới mục tiêu nhất định. Những mục tiêu này được hình thành từ nhận thức về điều kiện, năng lực của bản thân cũng như diễn biến của tình

hình kinh tế quốc tế, trong nước, ngành nghề và các DN khác cùng loại, sự tác động của các yếu tố kinh tế xã hội trong tương lai.

Chức năng dự đoán tài chính doanh nghiệp là dự đoán sự biến động của các yếu tố đó để có những quyết định phù hợp và tổ chức thực hiện hợp lý, đáp ứng được mục tiêu mong muốn của những đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

1.4.3. Chức năng điều chỉnh

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình tiến hành các hoạt động.

Hệ thống các quan hệ đó bao gồm nhiều loại khác nhau rất đa dạng, phong phú, và phức tạp, chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân và nhân tố cả bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp.

Hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính đó sẽ là bình thường nếu tất cả các mắt xích trong hệ thống đều diễn ra bình thường và đó là sự kết hợp hài hoà các mối quan hệ.

Tuy nhiên, những mối quan hệ kinh tế ngoại sinh, bản thân doanh nghiệp cũng như các đối tượng quan tâm không thể kiểm soát và chi phối toàn bộ. Vì vậy, để kết hợp hài hoà các mối quan hệ, doanh nghiệp, các đối tượng có liên quan phải điều chỉnh các mối quan hệ và nghiệp vụ kinh tế nội sinh.

Muốn vậy, cần nhận thức rõ nội dung, tính chất, hình thức và xu hướng phát triển của các quan hệ kinh tế tài chính có liên quan.

Chức năng điều chỉnh của phân tích tài chính doanh nghiệp giúp doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm nhận thức được điều này.

2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính

2.1. Nội dung phân tích báo cáo tài chính

Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, các doanh nghiệp đều được bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Đối với mỗi doanh nghiệp, ngoài chủ doanh nghiệp còn có đối tượng khác quan tâm như các nhà đầu tư, nhà cung cấp, các nhà cho vay... Chính vì vậy mà việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng

của từng nhân tố đến tình hình tài chính doanh nghiệp để đưa ra các biện pháp hữu hiệu nâng cao chất lượng, công tác quản lý kinh doanh.

Từ lý luận trên, nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ đánh giá đầy đủ nhất và là bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính doanh nghiệp

Việc phân tích báo cáo tài chính bao gồm các nội dung sau:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp
- Phân tích việc đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích bảng cân đối kế toán.
- Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Phân tích thuyết minh báo cáo tài chính
- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán.
- Phân tích hiệu quả kinh doanh.
- Phân tích khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh.
- Phân tích điểm hoà vốn trong kinh doanh.

2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính

Để nắm bắt được đầy đủ thực trạng tài chính cũng như tình hình sử dụng hiệu quả và khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh, cần thiết phải đi sâu xem xét các mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong từng báo cáo tài chính, và giữa các báo cáo tài chính với nhau.

2.2.1.. Phân tích theo chiều ngang

Là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng báo cáo tài chính.

Phân tích theo chiều ngang các báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đó qua thời gian và việc phân tích này sẽ làm nổi rõ tình hình đặc điểm về lượng và tỷ lệ các khoản mục theo thời gian.

Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính, từ đó đánh giá tình hình tài chính. Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra những khoản mục nào đó có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân.

Sử dụng phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối hoặc bằng số tương đối:

Số tuyệt đối: $Y = Y1 - Y0$

Y1: Trị số của chỉ tiêu phân tích

Y0: Trị số của chỉ tiêu gốc

Số tương đối: $T = Y1/Y0 * 100\%$

2.2.2.. Phân tích xu hướng

Xem xét xu hướng biến động qua thời gian là một biên pháp quan trọng để đánh giá các tỷ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. Phương pháp này được dùng để so sánh một sự kiện kéo dài trong nhiều năm. Đây là thông tin rất cần thiết cho người quản trị doanh nghiệp và nhà đầu tư.

2.2.3.. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung)

Là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính để rút ra kết luận.

Với báo cáo quy mô chung, từng khoản mục trên báo cáo được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ là 100%.

Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu (chỉ tiêu bộ phận trên chỉ tiêu tổng thể) phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào. Từ đó đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

2.2.4.. Phân tích các chỉ số chủ yếu.

Phân tích các chỉ số cho biết mối quan hệ của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất và khuynh hướng tài chính của doanh nghiệp. Sau đây là các nhóm chỉ số tài chính chủ yếu được sử dụng phân tích tài chính

- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính.
- Nhóm chỉ tiêu về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng luân chuyển vốn của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về tỷ số sinh lời.

2.2.5. Phương pháp liên hệ - cân đối

Khi tiến hành phân tích chúng ta cần chú ý đến những mối quan hệ, tính cân đối cần thiết và hữu dụng trong quản lý tài chính ở từng thời kỳ, thuyết minh sẽ làm cho việc phân tích tản mạn và không hữu ích.

3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

3.1. Phương pháp chung

3.1.1. Phương pháp đánh giá kết quả kinh tế

a. Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế.

- Phương pháp phân chia các đối tượng và KQ kinh tế theo yếu tố cấu thành
- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo địa điểm phát sinh.
- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo thời gian.

b. Phương pháp so sánh

* Mục đích

- Qua so sánh người ta biết được kết quả thực hiện của các mục tiêu do đơn vị đặt ra, muốn vậy cần phải so sánh số thực tế và số kế hoạch.
- Qua so sánh người ta biết được nhịp điệu phát triển của các hiện tượng và các kết quả kinh tế thông qua việc so sánh kỳ này với kỳ trước.
- Qua so sánh người ta biết được mức độ tiên tiến hay lạc hậu của từng đơn vị. Muốn vậy cần phải so sánh giữa đơn vị này với đơn vị khác có cùng một loại quy mô và so sánh kết quả của từng đơn vị với kết quả trung bình.

* Điều kiện để tiến hành so sánh

- Phải tồn tại ít nhất hai đại dương hoặc hai chỉ tiêu.
- Các chỉ tiêu, đại lượng khi tiến hành so sánh với nhau phải có cùng nội dung kinh tế, có cùng tiêu chuẩn biểu hiện.

3.1.2. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

a. Phương pháp thay thế liên hoàn

* Nội dung và trình tự của phương pháp thay thế liên hoàn:

- Trước hết phải biết được số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích.

- Cần sắp xếp các nhân tố theo một trật tự nhất định, xác định nhân tố số lượng đứng trước, nhân tố chất lượng đứng sau. Trường hợp có nhiều nhân tố số lượng cùng chịu ảnh hưởng thì nhân tố chủ yếu đứng trước, nhân tố thứ yếu đứng sau.

- Tiến hành thay thế lần lượt từng nhân tố theo trình tự nói trên. Nhân tố nào thay thế trước sẽ được lấy giá trị thực tế của nó còn nhân tố nào chưa được thay thế sẽ giữ nguyên ở kỳ gốc hay kỳ kế hoạch. Khi thay thế xong một nhân tố phải tính được kết quả cụ thể của từng lần thay đó, lấy kết quả của từng lần thay thực tế trước sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đó.

- Có bao nhiêu nhân tố thì có bấy nhiêu lần thay thế, tổng hợp ảnh hưởng của từng nhân tố phải bằng đối tượng cụ thể phân tích.

* Điều kiện áp dụng;

- Phương pháp thay thế liên hoàn chỉ áp dụng trong điều kiện các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số hoặc thương số hoặc kết hợp cả tích số và thương số.

b. Phương pháp số chênh lệch

Là một dạng đơn giản của phương pháp thay thế liên hoàn, nó được sử dụng trong trường hợp các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số với chỉ tiêu phân tích. Việc thay thế để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện tương tự như thay thế liên hoàn. Nhân tố đứng trước được thay thế trước, nhân tố đứng sau được thay thế sau.

c. Phương pháp cân đối

Khác với phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch thì phương pháp số cân đối được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng số với chỉ tiêu phân tích. Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố nào đó thì cần tính số chênh lệch giữa thực tế và kế hoạch của nhân tố đó, không liên quan tới nhân tố khác.

d. Phương pháp quy hồi và tương quan

Phương pháp tương quan là quan sát mối liên hệ giữa một tiêu thức kết quả và một hoặc nhiều nguyên nhân nhưng ở dạng liên hệ thực. Còn hồi quy là một phương pháp xác định độ biến thiên của tiêu thức kết quả theo biến thiên của tiêu thức nguyên nhân. Bởi vậy, hai phương pháp này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và có thể gọi tắt là phương pháp tương quan.

3.1.3. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp phân tích tỷ lệ được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán một số tỷ lệ như.

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá tài sản cố định

Như vậy, phương pháp trên nhằm tăng hiệu quả phân tích. Chúng ta sử dụng kết hợp hoặc sử dụng thêm một số phương pháp bổ trợ khác như: Phương pháp liên hệ, phương pháp loại trừ nhằm tận dụng đầy đủ các ưu điểm của chúng ta để thực hiện mục đích nghiên cứu một cách tốt nhất.

3.2. Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dùng để so sánh lợi nhuận thực hiện với lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận của các năm trước. Qua đó, thấy được lợi nhuận từ các hoạt động tăng giảm như thế nào so với kế hoạch và so với các năm trước. Đánh giá tổng quát tình hình thực hiện lợi nhuận của doanh nghiệp có đạt được mức kế hoạch đặt ra hay không và xu hướng phát triển so với các năm trước như thế nào. Đồng thời, ta cũng phải xem xét tỷ trọng về lợi nhuận của từng hoạt động trong tổng lợi nhuận chung của doanh nghiệp để có cái nhìn toàn diện hơn.

3.3. Phân tích một số tỷ suất tài chính

3.3.1 Phân tích chỉ số hoạt động

- Vòng quay hàng tồn kho:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

- Vòng quay các khoản phải thu

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

- Vòng quay vốn lưu động (Hiệu quả sử dụng vốn lưu động): Cho biết Cứ 100 đồng vốn lưu động bỏ ra trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

- Vòng quay vốn cố định (Hiệu quả sử dụng vốn cố định): Cho biết Cứ 100 đồng vốn cố định bỏ ra trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

- Vòng quay toàn bộ vốn

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

3.3.2 Phân tích khả năng sinh lời

- Phân tích khả năng sinh lời hoạt động: Cho biết Trong 100 đồng doanh thu thuần thu được trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- **Phân tích khả năng sinh lợi đầu tư:** Cho biết cứ 100 đồng vốn được sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sử dụng} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn sử dụng bình quân}}$$

- **Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định:** Cho biết cứ 100 đồng vốn cố định được sử dụng trong kỳ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

- **Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động:** Cho biết cứ 100 đồng vốn lưu động được sử dụng trong kỳ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Nguyên giá TSCĐ}}$$

- **Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá TSCĐ:** Cho biết cứ 100 đồng TSCĐ sử dụng trong kỳ đem lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Nguyên giá TSCĐ}}$$

- **Phân tích khả năng sinh lời tài chính (Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu):** Cho biết cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu được sử dụng trong kỳ đem lại cho DN bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

CHƯƠNG II

THỰC TẾ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HAPACO

I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO

1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty

1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty

Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO trước đây là Công ty Dệt Hải Phòng thuộc doanh nghiệp Nhà nước. Đến tháng 10 năm 2006 đã được chuyển đổi cơ chế thành Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO. Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203002627 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006.

Tên Công ty : ***Công ty CP Dệt may HAPACO***

Địa chỉ giao dịch : Số 114- Lê Duẩn - Quán trữ - Kiến An- Hải Phòng

Điện thoại : 031.379 0482 - 031.379 0483

Fax : 031.3790481

Mã số thuế : 0200705906

Trong gần 50 năm hoạt động, HAPACO đã có những bước phát triển vượt bậc, trở thành một tập đoàn kinh tế lớn mạnh với hơn 15 Công ty thành viên và 05 Công ty liên kết, có nhiều đóng góp trong việc tạo dựng và phát triển kinh tế của TP. Hải Phòng nói riêng và cả nước nói chung.

Công ty chuyên sản xuất kinh doanh, xuất khẩu các loại sản phẩm dệt kim. Các sản phẩm được sản xuất trên dây chuyền hiện đại, đồng bộ của Đức và Italia, bao gồm:

☼ Các loại vải dệt kim: Rib, Single, Pique...

☼ Các sản phẩm may mặc dệt kim: T- Shirt, Polo- Shirt, Lady Slip, Men Slip.

Với các chất liệu 100% Cotton, 95% Cotton + 5% Spandex, 65% Cotton + 35% Polyester, CVC, PE... Công ty còn có các hoạt động thương mại, dịch vụ nhập thiết bị, nguyên liệu, hoá chất - thuốc nhuộm phục vụ cho ngành Dệt.

Đ- ợc sự chỉ đạo sáng suốt của Chủ tịch hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Công ty đã v- ợt qua đ- ợc những khó khăn của thời gian đầu chuyển đổi cơ chế.

Với thiết bị công nghệ hiện đại, đội ngũ kỹ s- có năng lực, công nhân lành nghề, giàu kinh nghiệm và Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý chất l- ợng đạt tiêu chuẩn Quốc tế ISO 9000- 2008. Sản phẩm của Công ty luôn đạt chất l- ợng theo đúng quy chuẩn Quốc tế, sản phẩm đã đ- ợc xuất sang các n- ớc Mỹ, Đức, Hàn Quốc, Hồng Kông và khu vực EU. Các khách hàng trong và ngoài n- ớc luôn mến mộ sản phẩm dệt kim của HAPACO.

Công ty luôn duy trì và phát triển sản xuất, mở rộng các hình thức kinh doanh, mua bán, gia công, hợp tác đầu t- , nhằm nâng cao năng lực sản xuất và chất l- ợng sản phẩm.

Hiện nay, Công ty phát triển theo h- ớng kết hợp đầu t- dài hạn với đầu t- ngắn hạn, trên các ngành quan trọng bao gồm

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng dệt may, khăn ăn, khăn tắm, khăn rửa mặt.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật t- , máy móc, hóa chất thông th- ờng, thiết bị ngành dệt may.
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng, th- ơng mại dịch vụ và du lịch.
- Kinh doanh trung tâm th- ơng mại, văn phòng và căn hộ cho thuê.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa và hành khách bằng đ- ờng thủy, đ- ờng bộ.

Tiến hành các dự án và các ngành nghề kinh doanh với những b- ớc đi vững chắc và linh hoạt, kết hợp chuyên sâu với đa dạng hoá sản phẩm, tiến hành xây dựng th- ơng hiệu của mình, phấn đấu đ- a HAPACO phát triển lên tầm cao mới.

1.2. Những thuận lợi và khó khăn trong quá trình hoạt động

☼ **Thuận lợi:** Được sự giúp đỡ của UBND Thành phố và các Sở Ban ngành, Công ty được xây dựng cơ sở hệ thống mặt bằng khang trang. Máy móc thiết bị hiện đại.

Và Công ty có một đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm, công nhân được đào tạo theo đúng chuyên ngành. Công ty đã giữ vững được nhịp độ sản xuất qua những thăng trầm trong giai đoạn chuyển đổi cơ chế, cho ra đời những sản phẩm có chất lượng theo quy chuẩn chất lượng Quốc tế ISO 9000- 2008.

☼ **Khó khăn:** Bên cạnh những thuận lợi trên Cty còn rất nhiều những khó khăn.

Là một doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước do cung cách quản lý cũ dẫn đến thua lỗ. Chủ tịch Hội đồng quản trị cùng Ban Giám đốc đã đưa ra những định hướng đúng đắn, góp phần làm giảm chi phí sản xuất giúp Công ty vượt qua được những khó khăn của thời gian đầu chuyển đổi cơ chế.

Bên cạnh đó do sự ảnh hưởng của suy thoái kinh tế Thế giới nên những tháng đầu năm của năm 2009, ngành Dệt may nói chung và Công ty nói riêng đã gặp rất nhiều những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty

Tài sản cố định gồm:

☞ Thiết bị máy móc: Máy dệt kim tròn TERROT, máy nhuộm cao áp THIES, máy may đồng bộ theo dây chuyền...

☞ Cơ sở hạ tầng: Văn phòng làm việc 1 dãy nhà 2 tầng, nhà kho, nhà xưởng, phòng bảo vệ...

Công ty CP Dệt may HAPACO có số vốn tính đến ngày 31/12/2008 là:

Trong đó: + Vốn cố định : 84.259.371.428
 + Vốn lưu động : 50.241.776.200

Số lượng cán bộ công nhân viên là: 480 người.

Lao động là yếu tố quan trọng trong quá trình sản xuất, đảm bảo số lượng, chất lượng, làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, số lao động và trình độ cán bộ công nhân viên được thể hiện qua biểu mẫu sau:

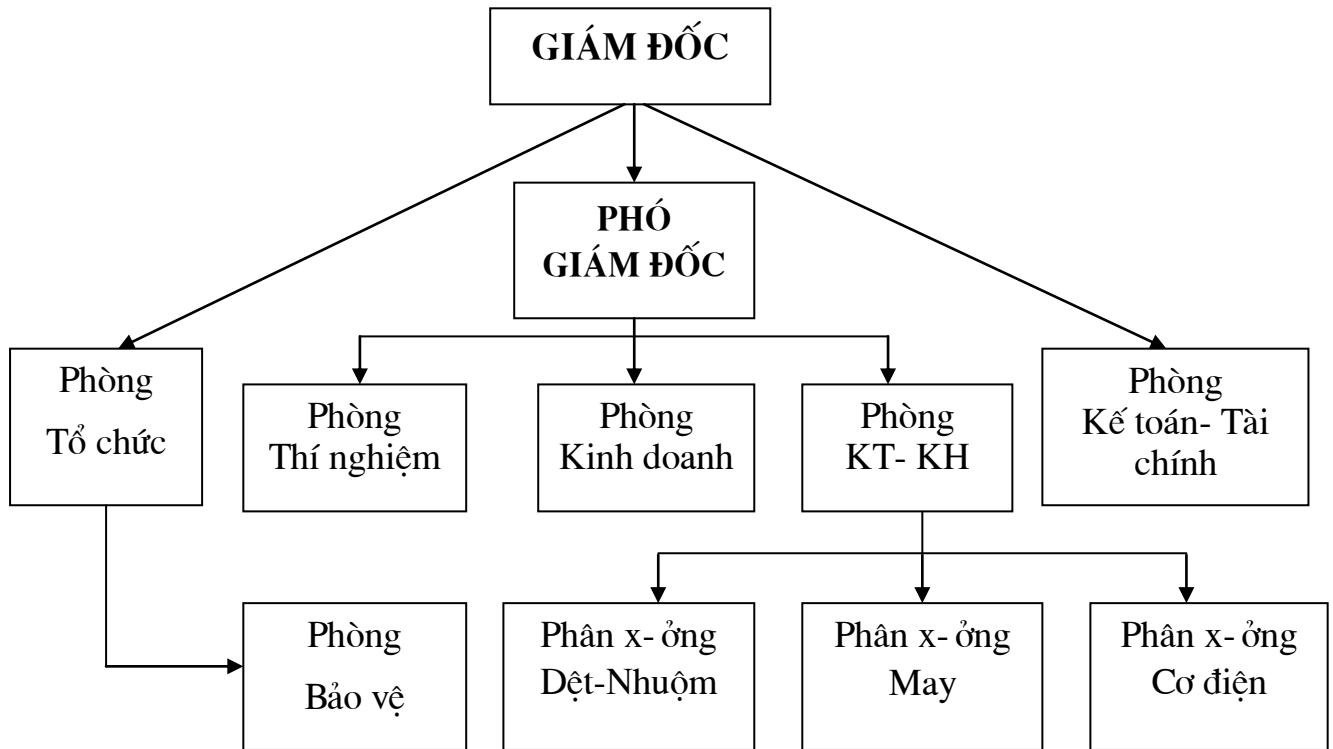
Biểu mẫu 1.3: Tình hình lao động của Công ty năm 2008

STT	Đơn vị	Số l- ợng (ng- ời)	Cơ cấu (%)	Trình độ	
				Đại học	Trungcấp
A	Khối l- ợng lao động gián tiếp	35	12.8	27	8
1	Phòng Tổ chức- Hành chính	10	3.7	9	1
2	Phòng Kế toán- Tài chính	5	1.8	4	1
3	Phòng Kỹ thuật- Kế hoạch	9	3.3	5	4
4	Phòng Kinh doanh	6	2.2	6	
5	Phòng Thí nghiệm	5	1.8	3	2
B	Khối l- ợng lao động trực tiếp	445	87.2	7	20
1	Phân x- ờng Dệt - Nhuộm	89	17.9	4	5
2	Phân x- ờng May	339	66.7	2	7
3	Phân x- ờng Cơ điện	17	2.6	1	6
	Tổng số lao động	480	100	34	28

2. Đặc điểm tổ chức bộ máy của công ty

Công ty CP Dệt may HAPACO luôn quan tâm hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý gọn nhẹ hiệu quả. Được thể hiện ở biểu sau:

Sơ đồ 2: Sơ đồ quản lý của Công ty



2.1. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty:

❖ **Giám đốc:** Là ng- ời đ- ọc Hội đồng quản trị Tổng Công ty thống nhất bổ nhiệm, thay mặt Hội đồng quản trị quản lý Công ty. Là ng- ời chỉ huy cao nhất, chịu trách nhiệm tr- ớc Hội đồng quản trị Tổng Công ty về mọi hoạt động chính trị, kinh tế, kỹ thuật, sản xuất kinh doanh của Công ty.

❖ **Phó Giám đốc:** Là ng- ời đ- ọc Hội đồng quản trị Tổng Công ty thống nhất bổ nhiệm. Có trách nhiệm giúp Giám đốc điều hành mọi hoạt động của Công ty. Chịu trách nhiệm chính về Kinh doanh- Kỹ thuật- sản xuất của Công ty.

Ngoài ra Công ty có một Kế toán tr- ởng, Tr- ởng phòng Tổ chức giúp Giám đốc trong lĩnh vực quản lý Công ty.

2.2. Các đơn vị chức năng

a. Phòng Tổ chức hành chính:

Tham m- u giúp Giám đốc trong công tác tổ chức lao động sản xuất. Quản lý nguồn lực, đào tạo nguồn lực, công tác an toàn lao động, kỷ luật lao động. Theo dõi định mức lao động tiền l- ơng và các chế độ liên quan đến ng- ời lao động.

b. Phòng Kế toán tài chính:

Tổ chức công tác hạch toán kế toán, h- ớng dẫn các kế toán viên thực hiện công việc của mình. Tính và thanh toán tiền l- ơng cho cán bộ công nhân viên trong Công ty. Tính giá thành sản phẩm, theo dõi công nợ, quản lý tài sản,CCDC. Nhận và thanh toán các hợp đồng vốn, h- ớng dẫn mọi ng- ời lập các chứng từ liên quan.

c. Phòng Kỹ thuật - kế hoạch:

T- vấn cho Giám đốc về thiết bị công nghệ mới. Đào tạo năng lực, nâng bậc cho công nhân công nghệ, cơ khí. Chịu trách nhiệm về toàn bộ về kỹ thuật sản xuất, chất l- ợng sản phẩm trong toàn Công ty. Lập kế hoạch sản xuất cho toàn Công ty, lập kế hoạch mua sắm vật t- và nhập khẩu để đáp ứng kịp thời cho sản xuất kinh doanh. Quản lý kho cấp phát vật t- , kiểm soát quá trình sản xuất. Tổng hợp các số liệu thống kê, lập báo cáo thống kê. Giám sát và đối chiếu với thủ kho, viết hoá đơn xuất nhập hàng, duyệt vật t- sản xuất cho các đơn hàng.

d. Phòng Kinh doanh

Theo dõi thị tr- ờng, đề xuất với lãnh đạo Công ty các biện pháp, chính sách tiêu thụ sản phẩm. Theo dõi các hợp đồng sản xuất, tiếp nhận và phản ánh các thông tin, khiếu nại của khách hàng. Làm các thủ tục xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hoá. Xây dựng kế hoạch tiêu thụ sản phẩm. Đề nghị các chính sách đối với khách hàng về tiêu thụ sản phẩm.

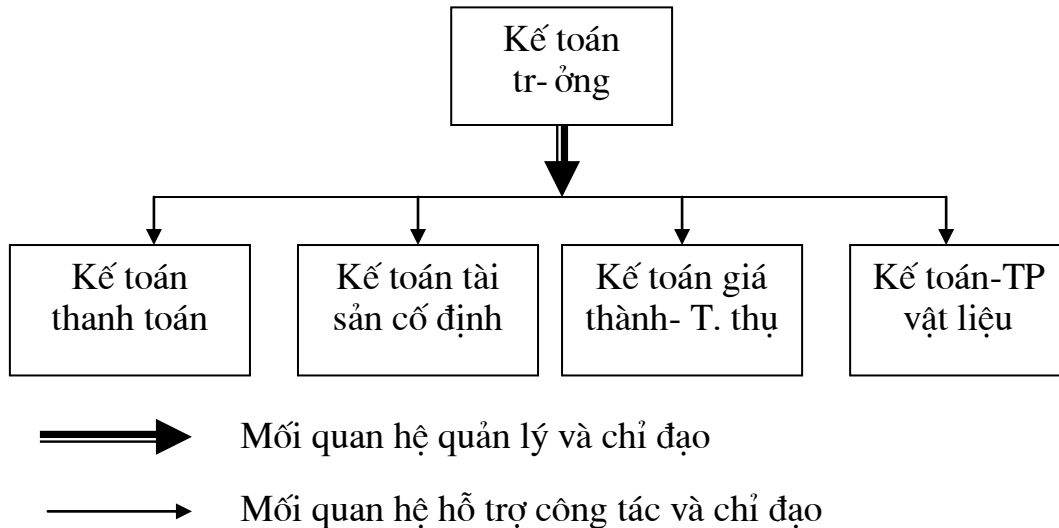
e. Phòng Thí nghiệm:

Thử nghiệm các mẫu màu, các mẫu thiết kế. Thử nghiệm các mô hình sản xuất mẫu theo yêu cầu của khách hàng. Nâng cao cải tiến công nghệ sản xuất các mặt hàng hiện có của Công ty. Chịu trách nhiệm tr- ớc Giám đốc về đảm bảo tính hiệu quả cũng nh- chất l- ợng sản phẩm của công nghệ sản xuất.

2.3. Bộ máy Kế toán của Công ty

Công ty áp dụng hình thức kế toán tập trung tại phòng Kế toán - Tài chính, bao gồm 5 ng-ời.

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức phòng Kế toán - Tài chính



Kế toán tr-ởng: Có nhiệm vụ tổ chức bộ máy phòng kế toán tài chính và tổ chức công tác hạch toán, h-ớng dẫn kế toán viên làm nhiệm vụ của mình. Giám sát về tài chính của Công ty, tham m-u cho Giám đốc về đ-ờng lối kinh doanh, sử dụng vốn có hiệu quả. Kiểm tra các phần kế toán chi tiết, lập cân đối kế toán, lập báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm tính an toàn và đủ của các quỹ.

Kế toán thanh toán: Kiểm tra lập các chứng từ thu chi, theo dõi vay, thanh toán, công nợ và tạm ứng. Tính l-ơng cho cán bộ công nhân viên.

Kế toán tài sản cố định: Có nhiệm vụ theo dõi việc quản lý, sử dụng tài sản cố định, các dịch vụ, công cụ. Theo dõi các khoản huy động vốn. Lập báo cáo tình hình sử dụng tài sản cố định.

Kế toán thành phẩm-vật liệu: Theo dõi tính toán việc nhập, xuất, tồn của các kho: thành phẩm, kho vật t- - nguyên phụ liệu trong Công ty. Lập các chứng từ có liên quan đến nhập xuất thành phẩm, vật t- - nguyên phụ liệu.

Kế toán giá thành- tiêu thụ: Có nhiệm vụ tính giá thành sản xuất sản phẩm. Tổng hợp giúp kế toán tr-ởng xây dựng giá bán thành phẩm. H-ớng dẫn mọi ng-ời có liên quan lập các chứng từ về tiêu thụ thành phẩm. H-ớng dẫn thống kê lập báo cáo quyết toán tháng.

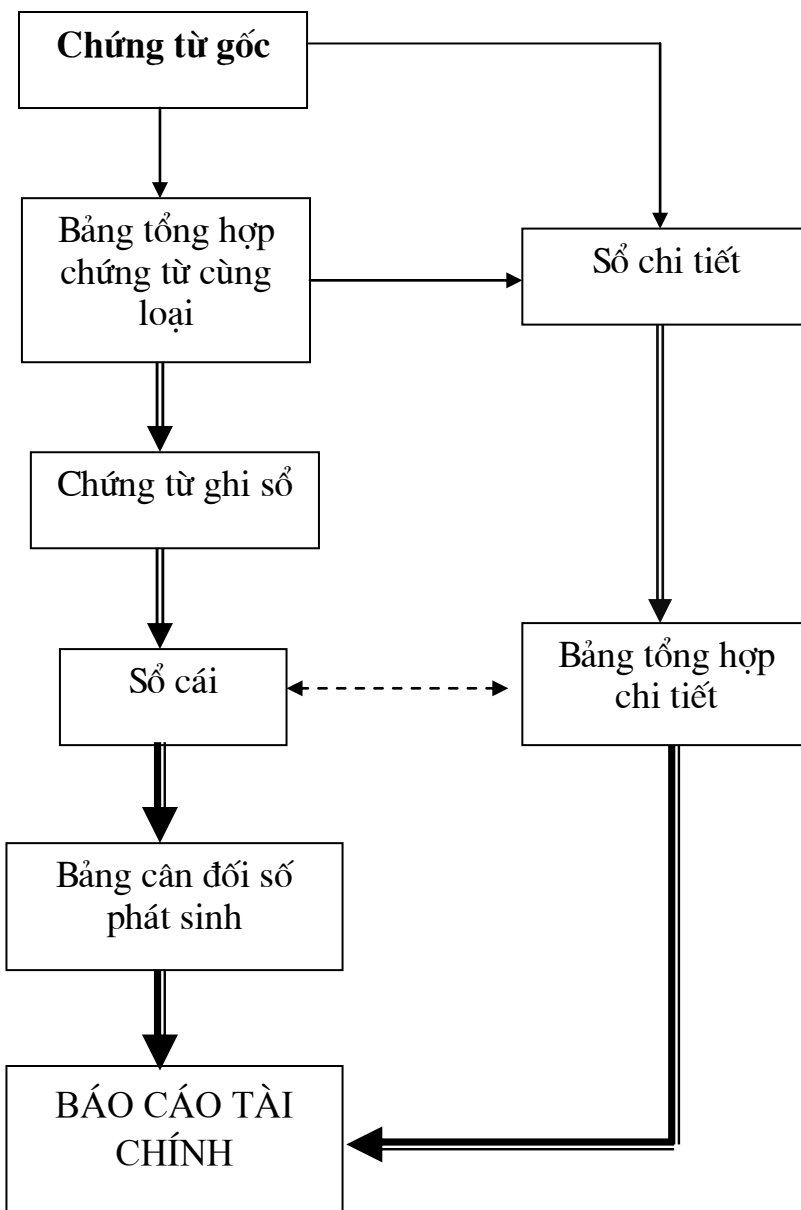
2.4. Hình thức hạch toán:

Hiện nay Công ty CP Dệt may HAPACO đang áp dụng hình thức kế toán "Chứng từ ghi sổ". Cuối tháng khoá sổ để tính ra tổng số tiền của nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng. Dựa vào số liệu đó tính ra tổng số phát sinh Nợ, phát sinh Có và đ- a vào từng tài khoản trên sổ cái. Lập bảng cân đối số phát sinh sau đó khớp số liệu trên sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết.

Về hệ thống sổ kế toán

Công ty CP Dệt may HAPACO là một doanh nghiệp thực hiện theo đúng chế độ kế toán của Nhà n- ớc ban hành và việc ghi sổ kế toán đ- ợc thực hiện theo chế độ Nhà n- ớc. Hiện nay Công ty ghi sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ hình thức này thích hợp cho một doanh nghiệp hoạt động vừa và nhỏ với số l- ợng tài khoản không nhiều thuận lợi cho việc hạch toán trên sổ và trên máy.

Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ==> Ghi cuối tháng
- ===> Ghi cuối năm
- ←- - - -> Đối chiếu, kiểm tra

Hình thức KT chứng từ ghi sổ bao gồm các loại chứng từ chủ yếu sau:

- Chứng từ ghi sổ
- Các sổ kế toán chi tiết
- Sổ cái các tài khoản

Tổ chức hệ thống tài khoản và hệ thống báo cáo kế toán:

Công ty tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ và tài khoản kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

Một số đặc điểm chế độ kế toán

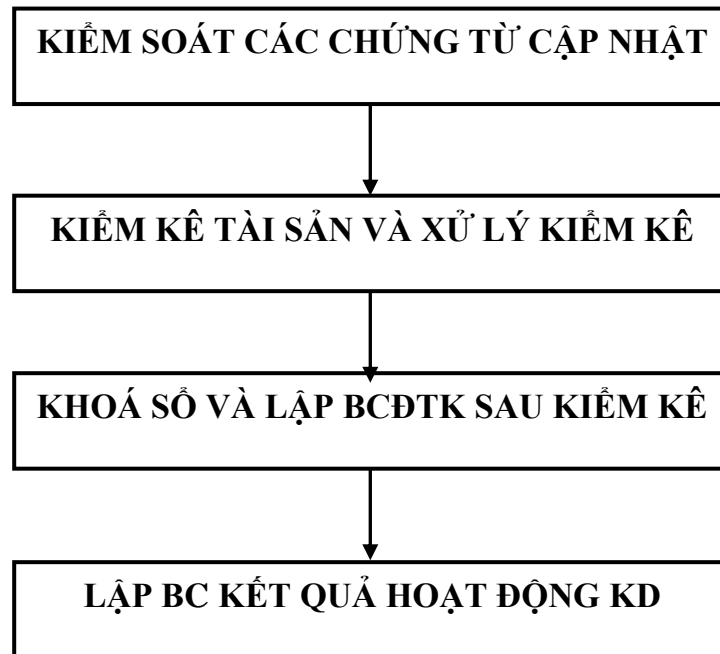
- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng Việt Nam đồng

Phương pháp tính khấu hao: TSCĐ trong công ty được tính theo phương pháp tuyến tính (phương pháp đường thẳng) theo quy định số 206/1999/QĐ- BTC ngày 30/12/1999 của bộ trưởng bộ tài chính không có trường hợp khấu hao đặc biệt

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ
- Không lập các khoản dự phòng
- Áp dụng phương pháp tính giá bình quân gia quyền

II. THỰC TẾ TỔ CHỨC LẬP BCKQHĐKD TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HAPACO

Trình tự: lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty.



1. Một số công việc chuẩn bị trước khi lập BCKQHĐKD tại công ty.

Tổ chức lập báo cáo tài chính nói chung, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng tại công ty CP Dệt may HAPACO được tiến hành thông qua các bước công việc sau:

1.1. Kiểm soát các chứng từ cập nhật.

Cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lập tại kỳ trước và hệ thống sổ kế toán (sổ tổng hợp và sổ chi tiết các TK) của kỳ kế toán cần lập báo cáo.

Một trong những yêu cầu được xem là quan trọng nhất của thông tin phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tính chính xác, trung thực và khách quan. Để đáp ứng yêu cầu đó thì cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng phải chính xác, trung thực, khách quan. Vì thế trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ kế toán để lập báo cáo kết quả hoạt động KD công ty đã thực hiện các nghiệp vụ biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên hệ thống sổ kế toán. Việc này thường được tiến hành vào cuối năm và bằng cách kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán có bằng chứng hay không, nghĩa là các nghiệp vụ

được phản ánh trong hệ thống sổ kế toán tổng hợp và hệ thống sổ kế toán chi tiết có chứng từ hay không. Trình tự kiểm soát được tiến hành như:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự thời gian phát sinh.
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong chứng từ ghi sổ.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong chứng từ ghi sổ.
- Đối chiếu số liệu giữa chứng từ ghi sổ và sổ cái các tài khoản.
- Đối chiếu số liệu giữa sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

1.2. Kiểm kê tài sản và xử lý kiểm kê.

Để thông tin kế toán phản ánh đúng thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, một công tác không thể thiếu được trong tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức lập báo cáo tài chính nói riêng là kiểm kê tài sản và lập biên bản xử lý kiểm kê.

Tại công ty CP Dệt may HAPACO, việc kiểm kê được thực hiện vào cuối năm. Ngoài ra, tại công ty còn duy trì chế độ kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tình hình tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Kết thúc quá trình kiểm kê, ban kiểm tra lập biên bản kiểm kê gửi về phòng kế toán. Căn cứ vào biên bản kiểm kê, kế toán xử lý kiểm kê như sau:

- Trường hợp, không thừa, thiếu tài sản hoặc thừa, thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê ghi rõ hạch toán vào kỳ báo cáo sau thì chấp nhận kết quả khóa sổ lần I và bảng cân đối tài khoản lần I đã lập là kết quả chính thức.
- Trường hợp, có thừa thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê ghi rõ hạch toán thừa, thiếu tài sản vào kỳ báo cáo, kế toán thực hiện bút toán điều chỉnh lại số liệu theo biên bản xử lý kiểm kê sau đó lập lại bảng cân đối tài khoản và khóa sổ kế toán chính thức.

1.3. Khóa sổ kế toán và lập bảng cân đối tài khoản sau khi kiểm kê.

Bước này chỉ được thực hiện trong trường hợp thừa, thiếu tài sản mà biên bản xử lý kiểm kê tài sản ghi rõ hạch toán thừa, thiếu tài sản vào kỳ báo cáo.

Sau đây là số liệu kế toán năm 2009 của Công ty CP Dệt may HAPACO để minh họa cho các bước trong khâu chuẩn bị lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty và kết quả kết chuyển số phát sinh của TK đầu 5,6,7,8,9 trong năm 2009 như sau:

CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO

Số 114 Lê Duẩn – Quán Trữ - Kiến An – HP

Mẫu số S02c1 –DN

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI TK 511

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng

Năm 2009

ĐVT: đồng

NTGS	CTGS		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có

			Luỹ kế PS đến 31/10		3.947.979.862	3.947.979.862
12/11	311	12/11	Cty TNHH sợi TAINAN	131		82.027.351
20/11	307	20/11	Doanh thu bán hàng	111		429.101.238
30/11	325	30/11	Kết chuyển doanh thu	911	511.128.589	
			Cộng PS tháng 11		511.128.589	511.128.589
			Luỹ kế PS đến 30/11		4.459.108.451	4.459.108.451
05/12	311	05/12	Cty TNHH GAWOO	131		229.407.352
20/12	307	20/12	Doanh thu bán hàng	111		571.523.141
31/12	325	31/12	Kết chuyển doanh thu	911	800.930.493	
			Cộng PS tháng 12		800.930.493	800.930.493
			Luỹ kế PS đến 31/12		5.260.038.944	5.260.038.944

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO

Số 114 Lê Duẩn – Quán Trữ - Kiến An – HP

Mẫu số S02c1 –DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 521

Tên tài khoản: Chiết khấu thương mại

Năm 2009

ĐVT: đồng

NTGS	CTGS		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
...
			Luỹ kế PS đến 31/10		494.715	494.715
18/11	309	18/11	Thanh toán khoản chiết khấu TM cho công ty TNHH sợi TAINAN	112	521.435	
30/11	324	30/11	Kết chuyển khoản giảm trừ DT	511		521.435
			Cộng PS tháng 11		521.435	521.435
			Luỹ kế PS đến 30/11		1.016.150	1.016.150
21/12	307	21/12	Thanh toán khoản chiết khấu TM cho công ty TNHH GAWOO	111	467.850	
31/12	324	31/12	Kết chuyển khoản giảm trừ DT	511		467.850
			Cộng PS tháng 12		467.850	467.850
			Luỹ kế PS đến 31/12		1.484.000	1.484.000

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO

Số 114 Lê Duẩn – Quán Trữ - Kiến An – HP

Mẫu số S02c1 –DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 515

Tên tài khoản: Doanh thu tài chính

Năm 2009

ĐVT: đồng

NTGS	CTGS		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
...
			Luỹ kế PS đến 31/10		208.557.765	208.557.765
30/11	308	30/11	Thu lãi tiền gửi NH Ngoại Thương.	112		82.569.024
30/11	326	30/11	Kết chuyển lãi TGNH	911	82.569.024	
			Cộng PS tháng 11		82.569.024	82.569.024
			Luỹ kế đến 30/11		291.126.789	291.126.789
31/12	308	31/12	Thu lãi tiền gửi NH Ngoại Thương	112		65.257.608
31/12	326	31/12	Kết chuyển lãi TGNH	911	65.257.608	
			Cộng PS tháng 12		65.257.608	65.257.608
			Luỹ kế PS đến 31/12		356.384.397	356.384.397

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO

Số 114 Lê Duẩn – Quán Trữ - Kiến An – HP

Mẫu số S02c1 –DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 632

Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán

Năm 2009

ĐVT: đồng

NTGS	CTGS		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có

21/10	312	21/10	Trị giá vốn hàng bán	156	857.213.151	
31/10	326	31/10	Kết chuyển giá vốn	911		857.213.151
			Cộng PS tháng 10		857.213.151	857.213.151
			Luỹ kế PS đến 31/10		5.979.767.601	5.979.767.601
20/11	312	20/11	Trị giá vốn hàng bán	156	792.051.232	
30/11	326	30/11	Kết chuyển giá vốn	911		1.092.051.232
			Cộng PS tháng 11		1.092.051.232	1.092.051.232
			Luỹ kế đến 30/11		7.071.818.833	7.071.818.833
25/12	312	25/12	Trị giá vốn hàng bán	156	930.141.078	
31/12	326	31/12	Kết chuyển giá vốn	911		930.141.078
			Cộng PS tháng 12		930.141.078	930.141.078
			Luỹ kế PS đến 31/12		8.001.959.911	8.001.959.911

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO

Số 114 Lê Duẩn – Quán Trữ - Kiến An – HP

Mẫu số S02c1 –DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 635

Tên tài khoản: Chi phí tài chính

Năm 2009

ĐVT: đồng

NTGS	CTGS		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có

			Luỹ kế PS đến 31/10		134.149.395	134.149.395
18/11	309	18/11	Trả lãi vay ngân hàng BIDV	112	17.351.462	
30/11	327	30/11	Kết chuyển lãi vay	911		17.351.462
			Cộng PS tháng 11		17.351.462	17.351.462
			Luỹ kế đến 30/11		151.500.875	151.500.875
18/12	309	18/12	Trả lãi vay ngân hàng BIDV	112	15.091.211	
31/12	327	31/12	Kết chuyển lãi vay	911		15.091.211
			Cộng PS tháng 12		15.091.211	15.091.211
			Luỹ kế PS đến 31/12		166.592.068	166.592.068

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO

Số 114 Lê Duẩn – Quán Trữ - Kiến An – HP

Mẫu số S02c1 –DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 641

Tên tài khoản: Chi phí bán hàng

Năm 2009

ĐVT: đồng

NTGS	CTGS		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có

			Luỹ kế PS đến 31/10		142.267.940	142.267.940
05/11	306	05/11	Chi phí bằng tiền mặt	111	21.795.810	
12/11	309	12/11	Chi phí bằng TGNH	112	6.920.000	
18/11	315	18/11	Trích KHTSCĐ	214	10.101.260	
30/11	322	30/11	Trích lương tháng 11	334	30.000.000	
30/11	328	30/11	Kết chuyển CP T11	911		68.817.070
			Cộng PS tháng 11		68.817.070	68.817.070
			Luỹ kế PS đến 30/11		211.085.010	211.085.010
11/12	306	11/12	Chi phí bằng tiền mặt	111	15.765.352	
16/12	309	16/12	Chi phí bằng TGNH	112	7.053.000	
18/12	315	18/12	Trích KHTSCĐ	214	10.101.260	
30/12	322	30/12	Trích lương tháng 12	334	30.000.000	
31/12	328	31/12	Kết chuyển CP T12	911		62.919.612
			Cộng PS tháng 12		62.919.612	62.919.612
			Luỹ kế PS đến 31/12		274.004.622	274.004.622

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO

Số 114 Lê Duẩn – Quán Trữ - Kiến An – HP

Mẫu số S02c1 –DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 642

Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2009

ĐVT: đồng

NTGS	CTGS		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có

			Luỹ kế PS đến 31/10		2.189.118.611	2.189.118.611
14/11	306	14/11	Chi phí bằng tiền mặt	111	122.674.021	
23/11	309	23/11	Chi phí bằng TGNH	112	93.504.000	
25/11	315	25/11	Trích KHTSCĐ	214	30.987.653	
30/11	322	30/11	Trích lương tháng 11	334	100.000.000	
30/11	329	30/11	Kết chuyển CP T11	911		347.165.674
			Cộng PS tháng 11		347.165.674	347.165.674
			Luỹ kế PS đến 30/11		2.536.284.285	2.536.284.285
11/12	306	11/12	Chi phí bằng tiền mặt	111	121.097.874	
15/12	309	15/12	Chi phí bằng TGNH	112	86.920.000	
24/12	315	24/12	Trích KHTSCĐ	214	30.987.653	
30/12	322	30/12	Trích lương tháng 12	334	100.000.000	
31/12	329	31/12	Kết chuyển CP T12	911		339.005.527
			Cộng PS tháng 12		339.005.527	339.005.527
			Luỹ kế PS đến 31/12		2.875.289.812	2.875.289.812

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO

Số 114 Lê Duẩn – Quán Trữ - Kiến An – HP

Mẫu số S02c1 –DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 811

Tên tài khoản: Chi phí khác

Năm 2009

ĐVT: đồng

NTGS	CTGS		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có

			Luỹ kế PS đến 31/10		417.380.197	417.380.197
20/11	306	20/11	Chi phí thanh lý TSCĐ	111	20.836.024	
25/11	318	25/11	Chi phí phải trả khác	331	50.751.863	
30/11	330	30/11	Kết chuyển CP khác	911		71.587.887
			Cộng PS tháng 11		71.587.887	71.587.887
			Luỹ kế đến 30/11		488.968.084	488.968.084
16/12	306	16/12	Chi phí thanh lý TSCĐ	111	10.907.642	
21/12	318	21/12	Chi phí phải trả khác	331	42.849.513	
31/12	330	31/12	Kết chuyển CP khác	911		53.757.155
			Cộng PS tháng 12		53.757.155	53.757.155
			Luỹ kế PS đến 31/12		542.725.239	542.725.239

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO

Số 114 Lê Duẩn – Quán Trữ - Kiến An – HP

Mẫu số S02c1 –DN

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI TK 711

Tên tài khoản: Thu nhập khác

Năm 2009

ĐVT: đồng

NTGS	CTGS		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
...
			Luỹ kế PS đến 31/10		67.019.479	67.019.479
22/11	311	22/11	DT từ thanh lý TSCĐ	131		12.084.548
30/11	331	30/11	Kết chuyển TN khác	911	12.084.548	
			Cộng PS tháng 11		<i>12.084.548</i>	<i>12.084.548</i>
			Luỹ kế đến 30/11		79.104.027	79.104.027
26/12	311	26/12	DT từ nhượng bán TSCĐ	111		13.524.906
31/12	331	31/12	Kết chuyển TN khác	911	13.524.906	
			Cộng PS tháng 12		<i>13.524.906</i>	<i>13.524.906</i>
			Luỹ kế PS đến 31/12		92.628.933	92.628.933

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO

Số 114 Lê Duẩn – Quán Trữ - Kiến An – HP

Mẫu số S02c1 –DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 911

Tên tài khoản: Xác định kết quả kinh doanh

Năm 2009

ĐVT: đồng

NTGS	CTGS		Diễn giải	SH TKĐU'	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có

			Lũy kế PS đến T10		8.862.683.744	8.862.683.744
30/11	340	30/11	Kết chuyển DTBH	511		511.128.589
30/11	341	30/11	Kết chuyển DT TC	515		82.569.024
30/11	342	30/11	Kết chuyển giá vốn	632	1.092.051.232	
30/11	343	30/11	Kết chuyển CP lãi vay	635	17.351.462	
30/11	344	30/11	Kết chuyển CP b.hàng	641	68.817.070	
30/11	345	30/11	Kết chuyển CPQLDN	642	347.165.674	
30/11	346	30/11	Kết chuyển CP khác	811	71.587.887	
30/11	347	30/11	Kết chuyển TN khác	711		12.084.548
30/11	348	30/11	Kết chuyển lỗ T11	421		991.191.164
			Cộng PS T11		<i>1.596.973.325</i>	<i>1.596.973.325</i>
			Lũy kế PS đến T11		10.459.657.069	10.459.657.069
30/12	340	30/12	Kết chuyển DTBH	511		800.930.493
30/12	341	30/12	Kết chuyển DT TC	515		65.257.608
30/12	342	30/12	Kết chuyển giá vốn	632	930.141.078	
30/12	343	30/12	Kết chuyển CP lãi vay	635	15.091.211	
30/12	344	30/12	Kết chuyển CP b.hàng	641	62.919.612	
30/12	345	30/12	Kết chuyển CPQLDN	642	339.005.527	
30/12	346	30/12	Kết chuyển CP khác	811	53.757.155	
30/12	347	30/12	Kết chuyển TN khác	711		13.524.906
30/12	348	30/12	Kết chuyển lỗ T12	421		521.201.576
			Cộng PS T12		<i>1.400.914.583</i>	<i>1.400.914.583</i>
			Lũy kế PS đến T12		11.860.571.652	11.860.571.652

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO

Số 114 Lê Duẩn – Quán Trữ - Kiến An – HP

Mẫu số S02c1 –DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 421

Tên tài khoản: Lợi nhuận chưa phân phối

Năm 2009

ĐVT: đồng

NTGS	CTGS		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<u>32.209.398.938</u>	
					
30/10	334	30/10	Kết chuyển lỗ tháng 10	911	842.069.751	
31/11	334	31/11	Kết chuyển lỗ tháng 11	911	991.191.164	
31/12	334	31/12	Kết chuyển lỗ tháng 12	911	521.201.576	
			Cộng phát sinh		6.153.003.378	
			Số dư cuối kỳ		<u>38.362.402.316</u>	

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

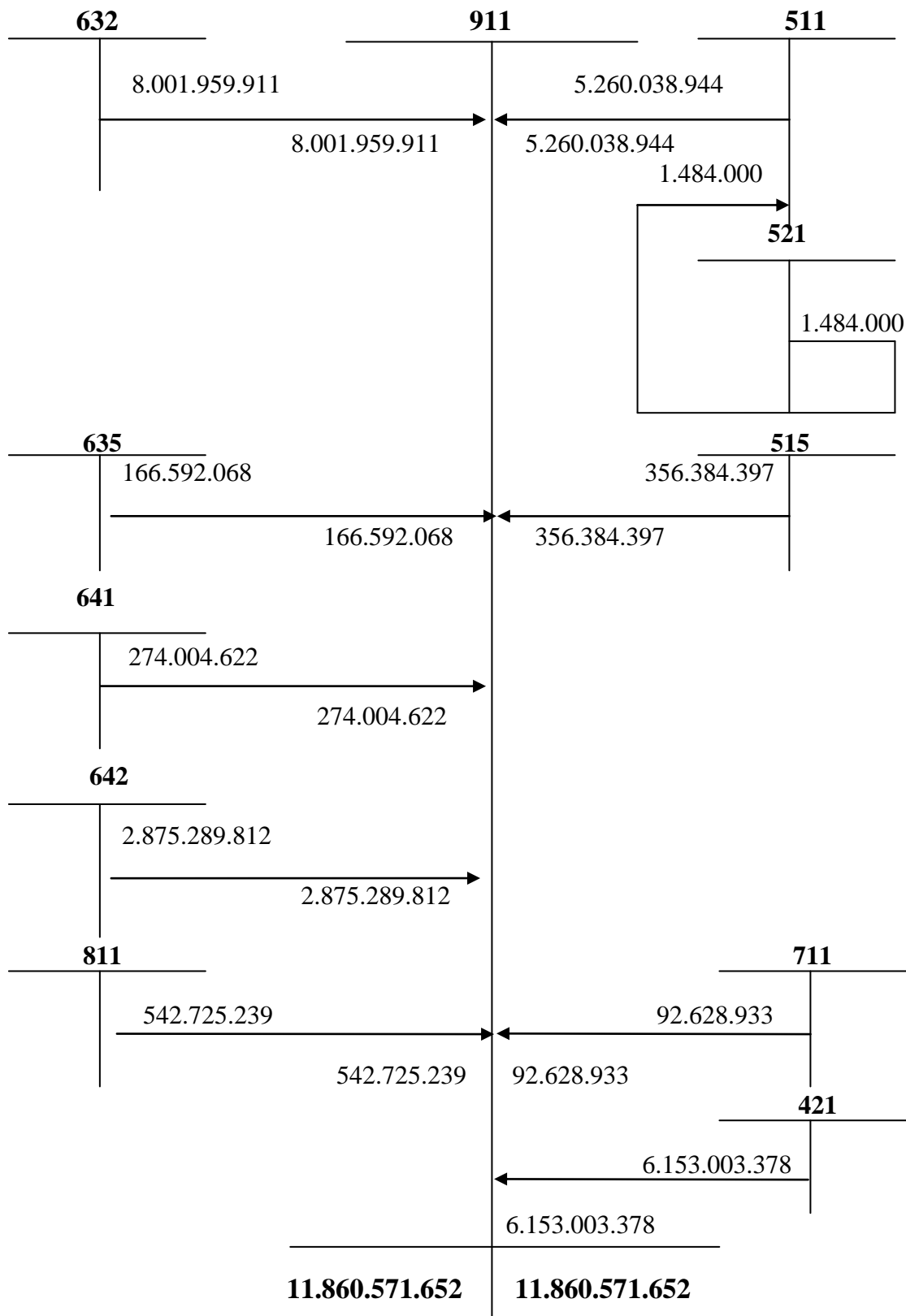
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Kết quả kết chuyển số phát sinh của các TK đầu 5,6,7,8,9 trong năm 2009 tại công ty Cổ phần Dệt may HAPACO như sau:

***Kế toán tổng hợp chi phí, doanh thu, xác định kết quả hoạt động kinh doanh
năm 2009 tại công ty Cổ phần Dệt may HAPACO***



2. Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần Dệt may HAPACO

2.1. Căn cứ lập báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 tại công ty

- Dựa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008
- Căn cứ vào số liệu trong các sổ cái của các TK đầu 5,6,7,8,9 của năm 2009

Sau đây là báo cáo kết quả kinh doanh năm 2008 và năm 2009.

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Dệt may HAPACO

Mẫu số B02-DN

Địa chỉ: 114 Lê Duẩn - Quán trở - KA - HP

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm: 2008

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	31.045.347.465	18.623.054.912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		176.405.705	136.028.905
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		30.868.941.760	18.487.025.907
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	35.944.660.659	20.515.648.732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		(5.075.718.899)	(2.028.622.830)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	708.270.056	593.621.084
7. Chi phí tài chính	22		7.780.422.430	2.871.225.641
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.28	7.780.422.430	2.871.225.641
8. Chi phí bán hàng	24		6 09.362.203	483.712.406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.322.559.777	3.125.177.914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – (24 + 25))	30		(16.079.793.253)	(7.915.117.707)
11. Thu nhập khác	31		1.458.225.586	663.792.121
12. Chi phí khác	32		2.658.551.154	1.057.484.623
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		(1.200.325.568)	(393.692.502)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(17.280.118.821)	(8.308.810.209)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(17.280.118.821)	(8.308.810.209)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Hải Phòng, ngày....tháng....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.2. Phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 tại Công ty.

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi vào cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước “ của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo nay năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu vào cột 4 “Năm nay”, như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hoá thành phẩm và cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo của công ty

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Có TK 511 trên sổ cái.

Năm 2009, chỉ tiêu này có giá trị : **5.260.038.944 đồng**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Có TK 521(Chiết khấu thương mại)

Năm 2009, chỉ tiêu này có giá trị : **1.484.000 đồng**

3. Doanh thu thuần (Mã số 10)

Lấy chỉ tiêu tổng doanh thu (-) chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu

$$\text{Mã số 01} - \text{Mã số 03} = \text{Mã số 10.}$$

Năm 2009, chỉ tiêu này có giá trị là :

$$5.260.038.944 - 1.484.000 = 5.258.554.944 \text{ đồng}$$

4. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hoá đã bán, chi phí trực tiếp của dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào ghi giảm giá vốn hàng hoá trong năm 2009 .

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Có TK 632 trên sổ cái.

Năm 2009, chỉ tiêu này có giá trị là : **8.001.959.911 đồng**

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Lấy chỉ tiêu doanh thu thuần (-) chỉ tiêu giá vốn hàng bán:

$$\text{Mã số 10} - \text{Mã số 11} = \text{Mã số 20}$$

Năm 2009, chỉ tiêu này có giá trị là:

$$\mathbf{31.965.863.586 - 8.001.959.911 = - 2.743.404.967 \text{ đồng}}$$

6. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)

Chỉ tiêu phản ánh tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được từ hoạt động tài chính hoặc kinh doanh về vốn trong kỳ

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Nợ TK 515 đối ứng với bên Có TK 911 trên sổ cái.

Năm 2009, chỉ tiêu này có giá trị là : **356.384.397 đồng**

7. Chi phí tài chính (Mã số 22) :

Chỉ tiêu này chủ yếu phản ánh số tiền lãi vay phải trả phát sinh tại công ty trong năm.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Có TK 635 đối ứng với bên Nợ TK 911 trên sổ cái.

Năm 2009, chỉ tiêu này có giá trị là : **166.592.068 đồng**

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24) :

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng phân bổ cho hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong năm 2009

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có của tài khoản 641 “Chi phí bán hàng” và số phát sinh Có của Tài khoản 1422 “ Chi phí chờ kết chuyển”, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm 2009.

Năm 2009, chỉ tiêu này có giá trị là: **274.004.622 đồng**

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ của công ty như chi phí tiền lương của cán bộ công nhân viên quản lý, chi phí thiết bị văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ quản lý ...

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Có TK 642 đối ứng với bên Nợ TK 911 trên sổ cái.

Năm 2009, chỉ tiêu này có giá trị : **2.875.289.812 đồng**

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động KD của công ty trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 + Mã số 21 – Mã số 22 – Mã số 24 – Mã số 25 = Mã số 30

Năm 2009, chỉ tiêu này có giá trị :

721.056.914 + 356.384.397 – 166.592.068 - 274.004.622 – 2.875.289.812 = - 5.702.907.072 đ

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của TK 711 trong mối quan hệ đối ứng Nợ TK 911.

Năm 2009, chỉ tiêu này có giá trị: **92.628.933 đồng**

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Căn cứ vào số phát sinh bên Có của TK 811 trong mối quan hệ đối ứng Nợ TK 911.

Năm 2009, chỉ tiêu này có giá trị : **542.725.239 đồng**

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Lấy chỉ tiêu thu nhập khác (-) chỉ tiêu chi phí khác

Năm 2009, chỉ tiêu này có giá trị : - **450.096.306 đồng**

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện được tại công ty trước khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp:

Mã số 30 + Mã số 40 = Mã số 50

Năm 2009, chỉ tiêu này có giá trị là :

$$- 5.702.907.072 - 450.096.306 = - 6.153.003.378 \text{ đồng}$$

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại cty.

Năm 2009, Công ty bị lỗ nên không phát sinh chỉ tiêu này.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):

Trong kỳ công ty không phát sinh giá trị của chỉ tiêu này.

17. Lợi nhuận sau thuế :

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh của công ty trong năm 2009. Lấy chỉ tiêu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (-) Chỉ tiêu thuế thu nhập hiện hành (-) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

$$\text{Mã số 50} - \text{Mã số 51} - \text{Mã số 52} = \text{Mã số 60}$$

Năm 2009, Công ty bị lỗ nên không phải nộp thuế TNDN nên chỉ tiêu này có giá trị bằng chỉ tiêu Tổng lợi nhuận trước thuế : - **6.153.003.378 đồng**

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70) :

Công ty không phát hành cổ phiếu nên không phát sinh giá trị của chỉ tiêu này

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Dệt may HAPACO

Mẫu số B02-DN

Địa chỉ: 114 Lê Duẩn - Quán trừ - KA - HP

*(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm: 2009

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5.260.038.944	31.045.347.465
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.484.000	176.405.705
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.258.554.944	30.868.941.760
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8.001.959.911	35.944.660.659
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(2.743.404.967)	(5.075.718.899)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	356.384.397	708.270.056
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	166.592.068	7.780.422.430
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		166.592.068	7.780.422.430
8. Chi phí bán hàng	24		274.004.622	6 09.362.203
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.875.289.812	3.322.559.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(5.702.907.072)	(16.079.793.253)
11. Thu nhập khác	31		92.628.933	1.458.225.586
12. Chi phí khác	32		542.725.239	2.658.551.154
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(450.096.306)	(1.200.325.568)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.153.003.378)	(17.280.118.821)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(6.153.003.378)	(17.280.118.821)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Hải Phòng, ngày....tháng....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

III. THỰC TẾ TỔ CHỨC CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO.

Tại công ty CP Dệt may HAPACO đã tiến hành phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thông qua việc phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính trong năm hoạt động kinh doanh.

1. Ý nghĩa của việc phân tích kết quả sản xuất kinh doanh của công ty.

- Kết quả sản xuất kinh doanh là mục tiêu hoạt động kinh doanh của công ty trong từng thời kỳ, từng giai đoạn. Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh là lý do tồn tại và phát triển của công ty trên thương trường kinh doanh. Hoàn thành vượt mức kế hoạch hay không hoàn thành kế hoạch công ty đều phải xem xét đánh giá, phân tích nhằm tìm ra các nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả kinh doanh của công ty.

- Một kế hoạch kinh doanh cho dù khoa học và chặt chẽ như thế nào chăng nữa so thực tế đã và đang diễn ra vẫn chỉ là một dự kiến. Thông qua thực tiễn kiểm nghiệm, sẽ có nhiều điều cần bổ sung hoàn thiện để lập kế hoạch cho năm tiếp theo.

- Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh còn giúp cho lãnh đạo công ty có được những thông tin cần thiết để đưa ra những quyết định sửa chữa, điều hành kịp thời nhằm đạt được mục tiêu mong muốn trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh.

2. Các bước thực hiện phân tích, đánh giá tình hình thực hiện tài chính trong năm 2009.

- Thu thập các thông tin, số liệu đã và đang diễn ra về các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- So sánh doanh thu, lợi nhuận thực hiện được với kế hoạch, qua đó đánh giá tổng quát tình hình thực hiện doanh thu, lợi nhuận có đạt mức kế hoạch đề ra hay không?

- So sánh các tỷ suất sinh lợi giữa thực hiện với kế hoạch.

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty
Cổ phần Dệt may HAPACO***

- Phân tích các nguyên nhân đã và đang ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến tình hình kế hoạch.
- Cung cấp tài liệu phân tích kết quả sản xuất kinh doanh, các dự báo tình hình kinh doanh sắp tới của công ty cho lãnh đạo và bộ phận quản lý.

Sau đây là bảng phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2009 tại cty

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch (2008)	Thực hiện (2009)	So sánh TH với KH	
					Số tuyệt đối	Số tương đối(%)
1	Doanh thu (DT)	đồng	5,896,071,225	5,260,038,944	-636,032,281	-10.79%
2	Lợi nhuận (LN)	đồng	(6,956,023,189)	(6,153,003,378)	803,019,811	-11.54%
3	Tổng vốn kinh doanh (T)	đồng	80,874,507,621	82,971,523,946	2,097,016,325	2.59%
4	Vốn CSH bình quân (C)	đồng	(13,824,625,010)	(14,285,900,620)	-461,275,610	3.34%
5	Tỷ suất doanh lợi doanh thu (LN/DT)*100%	%	-117.98	-116.98	1.0009	
6	Tỷ suất doanh lợi tổng vốn (LN/T)*100%	%	-8.60	-7.42	1.1852	
7	Tỷ suất doanh lợi vốn CSH(LN/C)*100%	%	50.32	43.07	-7.2457	

Qua bảng phân tích trên, chúng ta thấy:

- Thực tế doanh thu tại công ty trong năm 2009 đã không đạt được mức doanh thu theo kế hoạch đặt ra. Cụ thể doanh thu thực tế giảm 636,032,281 đồng so với doanh thu kế hoạch tương ứng giảm 10.79%. Nguyên nhân của sự giảm sút doanh thu này là do một số hợp đồng dệt may của công ty chưa đạt tiêu chuẩn, mẫu mã như kế hoạch đã đề ra, do tiền thu về từ hoạt động cho thuê nhà xưởng sản xuất giảm so với kế hoạch.

Mặc dù doanh thu năm 2009 của công ty không đạt được mức kế hoạch đề ra nhưng lợi nhuận thực tế của công ty năm 2009 đã đạt vượt mức lợi nhuận kế hoạch đề ra là 803,019,811 đồng tương ứng tăng 11.54 %. Nguyên nhân làm tăng lợi nhuận năm 2009 là do chi phí thực tế phát sinh trong năm 2009 tại công ty giảm.

Đây là ưu điểm của công ty trong công tác quản lý chi phí đã tiết kiệm được nguyên vật liệu trực tiếp khi sản xuất mà vẫn đảm bảo chất lượng. Đồng thời với việc đổi mới tổ chức bộ máy quản lý gọn nhẹ và hiệu quả đã làm cho chi phí quản lý tại công ty giảm đi một cách đáng kể. Nhưng tốc độ gia tăng của lợi nhuận tại công ty chậm hơn khá nhiều so với tốc độ giảm doanh thu. Cụ thể tốc độ giảm doanh thu thực tế so kế hoạch giảm 10.79% trong khi tốc độ tăng lợi nhuận chỉ đạt được 11.54%. Do đó công ty cần đi sâu vào tìm hiểu nguyên nhân để đề ra các biện pháp đẩy cao tốc độ tăng lợi nhuận.

- Tổng vốn kinh doanh của công ty thực tế tăng so với kế hoạch là 2,097,016,325 đồng tương đương giảm 2.59% làm cho doanh lợi tổng vốn kỳ thực tế so với kế hoạch tăng 1.1852%. Điều này có nghĩa là cứ 100 đồng tổng vốn đem vào sử dụng thực tế cho (7,42) đồng lợi nhuận và đã tăng so với kế hoạch là 1.1852 đồng.

- Vốn CSH thực tế đã giảm 461,275,610 đồng tương đương giảm 3.34% so với kế hoạch, làm cho tỷ suất vốn CSH thực tế giảm 7,2457% so với kế hoạch hay nói cách khác cứ 100 đồng vốn CSH đem vào kinh doanh thực tế cho 47.07 đồng lợi nhuận và đã giảm 7 đồng.

Tóm lại công ty chưa hoàn thành được mục tiêu đã đặt ra trong năm 2009. Nguyên nhân khách quan làm cho công ty không hoàn thành mức kế hoạch đó là:

- Kế hoạch xây dựng chưa sát với thực tế vì vậy cần phải quan tâm hơn nữa đến khâu lập kế hoạch trong năm tiếp theo

- Do phát sinh một số nghiệp vụ kinh tế nằm ngoài dự kiến của công ty như một số máy móc đã phải thanh lý vì không đáp ứng được nhu cầu trong khi chưa có kế hoạch thay thế.

CHƯƠNG III

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO

I. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HAPACO

1. Những mặt ưu điểm của công ty

- Công ty luôn chú trọng công tác đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn tạo điều kiện cho người lao động: học hỏi nâng cao tay nghề, phát huy tính sáng tạo và tinh thần tập thể, chính sự thống nhất trong công tác quản lý giữa các phòng ban trong Công ty cũng như các phân hành kế toán trong bộ máy kế toán đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý của ban lãnh đạo, tạo cho Công ty có được môi trường làm việc lành mạnh.

- Việc tổ chức hạch toán đã đáp ứng được yêu cầu của Công ty đề ra như đảm bảo tính thống nhất về mặt phạm vi phương pháp tính toán các chỉ tiêu kinh tế đảm bảo trung thực hợp lý rõ ràng. Hiện nay Công ty đang trang bị thêm phương tiện hỗ trợ như trang bị máy vi tính cho cán bộ nhân viên phòng kế toán tài chính để nâng cao trình độ đội ngũ nhân viên kế toán tiếp cận nhanh với các nguồn thông tin giúp cho công tác kế toán của Công ty đã giảm bớt tính phức tạp cũng như khối lượng công việc kế toán.

- Bộ phận kế toán tại Công ty tổ chức hoạt động dưới hình thức chứng từ ghi sổ mà Công ty đang áp dụng. Đội ngũ kế toán là những người có kinh nghiệm am hiểu nghiệp vụ nhiệt tình trong công việc. Công ty tổ chức cho nhân viên kế toán tham gia các lớp bồi dưỡng để không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn.

- Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm kinh doanh và quy mô của Công ty. Mặt khác kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên giúp cho Công ty quản lý dễ dàng và chính xác hơn.

- Nhìn chung việc sử dụng các tài khoản kế toán tại Công ty được nhân viên kế toán về cơ bản áp dụng đúng chế độ quy định. Việc vận dụng linh hoạt chế độ sổ kế toán vào việc xác định các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, bảng báo cáo kết quả kinh doanh được lập theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 20/03/2006

2. Những hạn chế trong công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO.

2.1. Những hạn chế trong công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty

Qua nghiên cứu tình hình thực tế công tác tổ chức hạch toán kế toán, đi sâu tìm hiểu các phần hành kế toán tại công ty CP Dệt may HAPACO, em nhận thấy về cơ bản công tác kế toán của công ty đã đảm bảo tuân thủ theo đúng chế độ hiện hành, phù hợp với điều kiện cụ thể của công ty cũng như đáp ứng được yêu cầu quản lý. Tuy nhiên trong quá trình hạch toán còn tồn tại một số hạn chế sau:

- Công ty tổ chức sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ nhưng lại không lập sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, điều này gây khó khăn cho việc quản lý các chứng từ ghi sổ và kiểm tra đối chiếu số liệu với sổ cái.

- Công ty còn hạn chế trong việc mở các sổ chi tiết theo dõi các tài khoản như TK511, TK 515, TK 521.... Thực tế cho thấy Công ty lập báo cáo kết quả kinh doanh lấy từ sổ cái các tài khoản từ loại 5 đến loại 9, nhưng trong quá trình lập Công ty chưa so sánh sổ chi tiết với sổ cái.

- Cuối mỗi tháng, trong quá trình hạch toán Công ty chưa thường xuyên đối chiếu sổ tổng hợp chi tiết bán hàng với bảng kê dịch vụ hàng hóa bán ra.

- Việc phân tích báo cáo tại Công ty chưa được quan tâm đúng mức, việc phân tích báo cáo kết quả kinh doanh chưa tiến hành thường xuyên, mới chỉ mang tính hình thức chưa đem lại hiệu quả. Đây cũng là 1 hạn chế của Công ty khi đưa ra một số dự báo tài chính, một số biện pháp cụ thể để giảm chi phí tăng lợi nhuận và để ra kế hoạch kinh doanh trong năm tiếp theo. Hàng năm Công ty chỉ tiến hành lập báo cáo tài chính năm mà chưa áp dụng việc lập báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

- Công ty chưa áp dụng hình thức kế toán máy để dễ dàng hơn trong công việc hạch toán, đối chiếu và quản lý sổ sách kế toán.

2.2. Những hạn chế trong công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.

- Việc phân tích chỉ được tiến hành vào cuối năm theo chỉ đạo của kế toán trưởng vốn kiến thức và kinh nghiệm còn yếu. Lãnh đạo Công ty mới chỉ coi việc phân tích như 1 bộ phận nhỏ trong công tác tài chính kế toán và kết quả phân tích chưa trở thành nguồn thông tin quan trọng để đề ra các quyết định tài chính.

- Chuẩn bị phân tích mới chỉ dừng lại ở việc sử dụng số liệu của Công ty để phân tích chưa sử dụng các dữ liệu về doanh nghiệp trong ngành chính vì vậy chưa đưa ra được các dự báo về doanh thu, chi phí của các năm tiếp theo.

- Việc phân tích mới chỉ dừng lại ở 1 số chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh. Sau khi phân tích xong cần chỉ được nguyên nhân và phương pháp khắc phục.

- Đội ngũ cán bộ phân tích của Công ty còn thiếu và chưa mạnh mẽ cả số lượng lẫn chuyên môn mặc dù Công ty thường xuyên tạo điều kiện để các cán bộ công nhân viên được nâng cao trình độ bằng các khóa đào tạo, bồi dưỡng nhưng chưa chú trọng đến công tác bồi dưỡng cán bộ làm công tác phân tích tài chính nói chung và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng. Vì thế nên công tác phân tích tại Công ty còn sơ sài và chưa hoàn thiện.

II. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO

1. Hoàn thiện công tác lập báo cáo hoạt động kinh doanh tại công ty CP Dệt may HAPACO.

- Công ty nên lập sổ đăng ký chứng từ ghi sổ để tiện cho việc quản lý số lượng, thời gian của các chứng từ và để kiểm tra đối chiếu số liệu với sổ cái.

- Công ty nên mở thêm các sổ theo dõi chi tiết các TK511, TK515, TK521...

- Cuối mỗi tháng Công ty cần đối chiếu sổ tổng hợp chi tiết bán hàng với bảng kê dịch vụ hàng hóa bán ra để đảm bảo tính chính xác của doanh thu tránh tình trạng các kế toán ghi sót chứng từ gốc.

- Công ty nên lập báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ để dễ dàng theo dõi doanh thu, chi phí, lợi nhuận và tình hình biến động tài chính của Công ty để từ đó đề các giải pháp kịp thời giảm chi phí, tăng lợi nhuận đạt được mục tiêu của cả năm.

- Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán máy, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán, quản lý công tác kế toán

Một số mẫu biểu cần bổ sung trong hệ thống sổ sách kế toán tại Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO.

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số S02b – DN

Địa chỉ:

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm....

ĐVT: đồng

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng		Số hiệu	Ngày, tháng	
A	B	1	A	B	1
Cộng tháng			Cộng tháng		
Cộng lũy kế từ đầu quý			Cộng lũy kế từ đầu quý		

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số S38 – DN

Địa chỉ:

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN (DÙNG CHO TK: 511, 515, 521,.....)

Tài khoản:.....

Đối tượng:.....

ĐVT: đồng

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			Số PS trong kỳ					
			Cộng số PS					

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty
Cổ phần Dệt may HAPACO***

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Dệt may HAPACO

Mẫu số B02-DN

Địa chỉ: 114 Lê Duẩn - Quán Trữ - KA - HP

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý..... Năm.....**

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26				
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD(30 = 20 + (21 – 22) – (24 + 25)	30					
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50					
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Hải Phòng, ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2. Hoàn thiện công tác phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần Dệt may HAPACO

Do công tác phân tích của Công ty còn quá sơ sài, chưa hoàn thiện và chưa được chú trọng nhiều, đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn về phân tích kết quả hoạt động kinh doanh còn hạn chế. Nên công ty cần có những giải pháp nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ, công nhân viên về việc phân tích các chỉ số liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty nên đi sâu phân tích một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

2.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009

Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh trong từng kỳ hạch toán của công ty, làm cơ sở đánh giá hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản tác động đến kết quả sản xuất chung của công ty. Đồng thời là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của công ty.

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính là việc so sánh giữa các chỉ tiêu phân tích với kỳ gốc, kết quả tính được bằng con số tuyệt đối và tương đối.

BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Mức biến động	
			Số tuyệt đối	Tỷ lệ %
1. Tổng doanh thu	31,045,347,465	5,260,038,944	-25,785,308,521	-83.06%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	176,405,705	1,484,000	-174,921,705	-99.16%
3. Doanh thu thuần	30,868,941,760	5,258,554,944	-25,610,386,816	-82.96%
4. Giá vốn hàng bán	35,944,660,659	8,001,959,911	-27,942,700,748	-77.74%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(5,075,718,899)	(2,743,404,967)	2,332,313,932	-45.95%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	708,270,056	356,384,397	-351,885,659	-49.68%
7. Chi phí tài chính	7,780,422,430	166,592,068	-7,613,830,362	-97.86%
- Chi phí lãi vay	7,780,422,430	166,592,068	-7,613,830,362	-97.86%
8. Chi phí bán hàng	609,362,203	274,004,622	-335,357,581	-55.03%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,322,559,777	2,875,289,812	-447,269,965	-13.46%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	(16,079,793,253)	(5,702,907,072)	10,376,886,181	-64.53%
11. Thu nhập khác	1,458,225,586	92,628,933	-1,365,596,653	-93.65%
12. Chi phí khác	2,658,551,154	542,725,239	-2,115,825,915	-79.59%
13. Lợi nhuận khác	(1,200,325,568)	(450,096,306)	750,229,262	-62.50%
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế	(17,280,118,821)	(6,153,003,378)	11,127,115,443	-64.39%
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(17,280,118,821)	(6,153,003,378)	11,127,115,443	-64.39%

2.1.1. Tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của công ty

Qua bảng trên ta thấy mức biến động khoản mục lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2009 so với năm 2008 tăng 8,18% là do ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- Tổng doanh thu của công ty năm 2009 so với năm 2008 đã giảm 25,785,308,521 tương đương với 83.03%

- Các khoản giảm trừ doanh thu của công ty năm 2009 so với năm 2008 đã giảm 174,921,705 đồng tương đương với 99.16% làm cho lợi nhuận gộp tăng 174,921,705 đồng, do đó lợi nhuận sau thuế tăng 174,921,705 đồng.

- Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty năm 2009 so với năm 2008 giảm 25,610,386,816 đồng, tương đương với 82.96% làm cho lợi nhuận gộp giảm 25,610,386,816 đồng, do đó lợi nhuận sau thuế giảm 25,610,386,816 đồng.

- Doanh thu tài chính của công ty năm 2009 so với năm 2008 giảm 351,885,659 đồng tương đương với 49.68% làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 351,885,659 đồng do đó lợi nhuận sau thuế giảm 351,885,659 đồng.

- Thu nhập khác năm 2009 so với năm 2008 giảm 1,365,596,653 đồng tương đương với 93.65% làm cho lợi nhuận trước thuế giảm 1,365,596,653 đồng do đó lợi nhuận sau thuế giảm 1,365,596,653 đồng.

- Giá vốn hàng bán giảm 27,942,700,748 đồng tương đương tăng 77.74% làm cho lợi nhuận gộp tăng 27,942,700,748 đồng, do đó làm cho lợi nhuận sau thuế tăng 27,942,700,748 đồng.

- Chi phí tài chính giảm 7,863,718,464 đồng tương đương với 101.07% làm cho lợi nhuận sau thuế tăng 7,863,718,464 đồng.

- Chi phí bán hàng giảm 335,357,581 đồng tương đương với 55.03% làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 335,357,581 đồng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 447,269,965 đồng tương đương với 13.46% làm cho lợi nhuận sau thuế tăng 447,269,965 đồng.

- Chi phí khác giảm 2,115,825,915 đồng tương đương với 79.59% làm cho lợi nhuận khác tăng 2,115,825,915 đồng do đó lợi nhuận sau thuế tăng 2,115,825,915 đồng.

*** Các nhân tố làm giảm lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2009 (ĐVT: đồng)**

Doanh thu thuần từ hoạt động KD giảm làm lợi nhuận sau thuế giảm	25,610,386,816
Doanh thu tài chính giảm làm cho lợi nhuận sau thuế giảm	351,885,659
Thu nhập khác giảm làm cho lợi nhuận sau thuế giảm	1,365,596,653
Tổng cộng giảm	27,327,869,128

*** Các nhân tố làm tăng lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2009 (ĐVT: đồng)**

Giá vốn hàng bán giảm làm lợi nhuận sau thuế tăng	27,942,700,748
Chi phí tài chính giảm làm lợi nhuận sau thuế tăng	7,863,718,464
Chi phí bán hàng giảm làm lợi nhuận sau thuế tăng	335,357,581
Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm làm LN sau thuế tăng	447,269,965
Chi phí khác giảm làm lợi nhuận sau thuế tăng	2,115,825,915
Tổng cộng tăng	38,704,872,673

Sau khi bù trừ các nhân tố làm tăng và giảm ta thấy lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2009 so với năm 2008 tăng **11,377,003,545 đồng**

2.1.2. Đánh giá và tìm hiểu nguyên nhân làm tăng lợi nhuận của cty năm 2009

Qua bảng so sánh số liệu trên ta thấy, lợi nhuận của công ty tăng khá nhiều, điều đó cho thấy trong năm 2009 công ty làm ăn có hiệu quả hơn 2008. Sau đây là một số nguyên nhân làm tăng lợi nhuận của công ty:

Trong các khoản mục làm tăng lợi nhuận sau thuế của công ty phải kể đến khoản mục doanh thu từ hoạt động kinh doanh. Đây là nhân tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp và rất lớn đến lợi nhuận sau thuế của công ty.

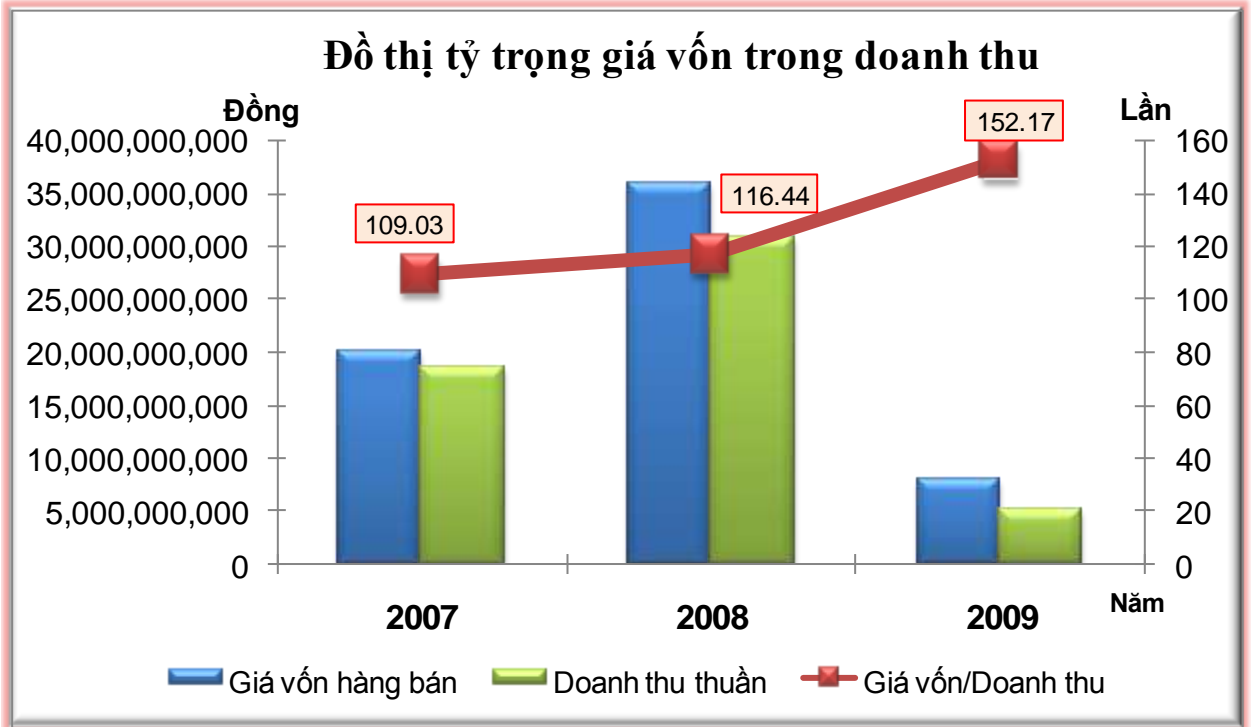
Khoản mục thứ 2 làm tăng lợi nhuận sau thuế của công ty là doanh thu hoạt động tài chính. Song trong năm 2009 doanh thu từ hoạt động tài chính tăng không đáng kể so với năm 2007. Doanh thu thu được từ hoạt động tài chính của công ty mới chỉ là các khoản thu từ tiền lãi ngân hàng trong khi chi phí cho hoạt động này rất lớn. Công ty cần chú trọng hơn nữa đến hoạt động tài chính.

2.2. Phân tích sự biến động của giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

BẢNG PHÂN TÍCH SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA GIÁ VỐN, CPBH, CPQLDN

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				06-07	07-08
Giá vốn hàng bán (đồng)	20,155,648,732	35,944,660,659	8,001,959,911	78.34%	-77.74%
Chi phí bán hàng(đồng)	483,712,406	609,362,203	274,004,622	25.98%	-55.03%
Chi phí quản lý DN (đồng)	3,125,177,914	3,322,559,777	2,875,289,812	6.32%	-13.46%
Doanh thu thuần (đồng)	18,487,025,907	30,868,941,760	5,258,554,944	66.98%	-82.96%
Giá vốn /Doanh thu thuần(%)	109.03	116.44	152.17	7.41%	35.37%
CPBH/Doanh thu thuần(%)	2.62	1.97	5.21	-0.65%	3.24%
CPQLDN/DT thuần (%)	16.90	10.76	59.43	-6.14%	48.67%

☼ **Giá vốn hàng bán**

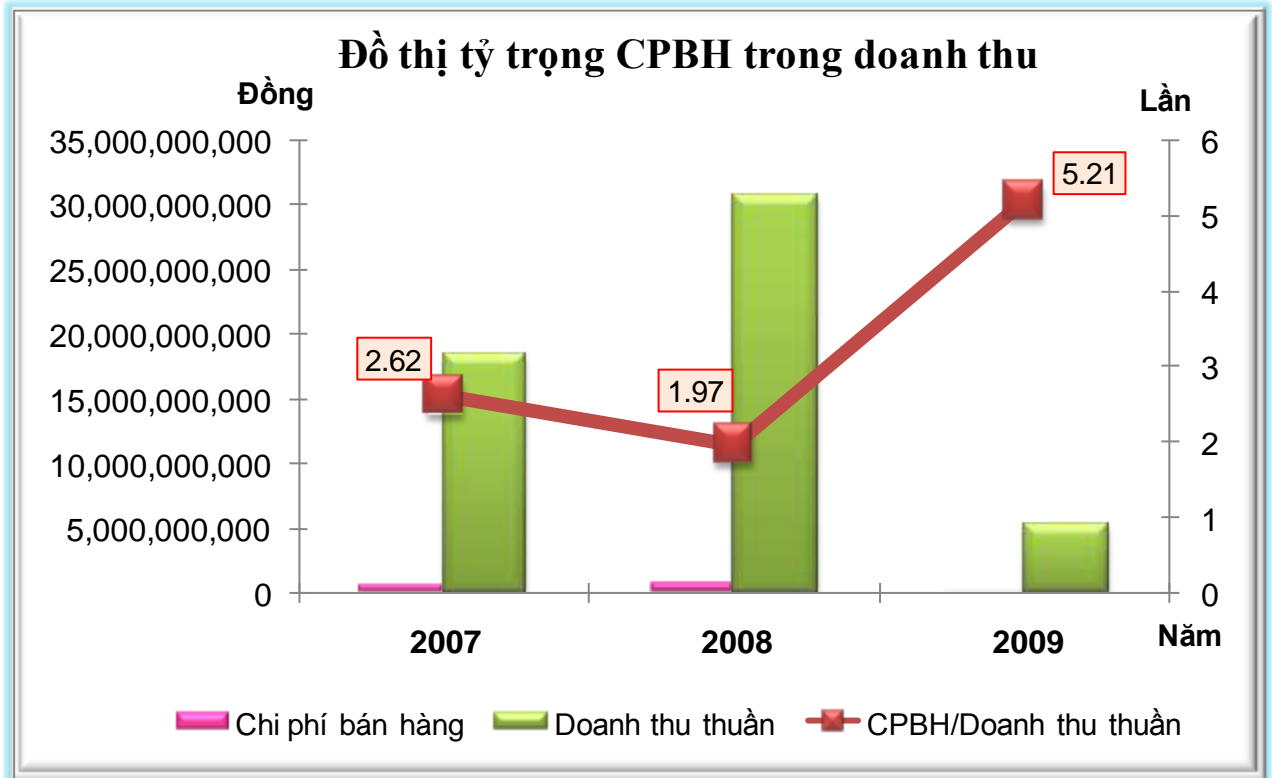


Năm 2007 tỷ trọng giá vốn trên doanh thu thuần là 109.03% . Năm 2008 tỷ trọng giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần là 116.44% tăng 7.41% so với năm 2007. Nguyên nhân làm cho tỷ trọng giá vốn trong doanh thu tăng là do giá xăng tăng đẩy các chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tăng, làm cho giá cả các mặt hàng hóa dịch vụ tăng, mặt khác lạm phát gia tăng, khả năng hấp thụ ngoại tệ của nước ta kém, đẩy giá cả của các loại hàng hóa dịch vụ tăng, đó là một trong số những nguyên nhân làm cho giá vốn hàng bán tăng.

Tiếp đến năm 2009, tỷ trọng giá vốn trên doanh thu là 152.17%, tăng 35.37% so với năm 2008. Năm 2009, giá vốn hàng bán tăng so với năm 2008 là do năm 2009 lãi suất ngân hàng tiếp tục tăng mạnh, giá xăng vẫn tăng cao đẩy các chi phí tăng, giá cả hàng hóa tăng và kéo theo giá vốn hàng bán tăng.

Nhìn chung qua 3 năm 2007-2009 tỷ trọng giá vốn trong doanh thu thuần có chiều hướng tăng dần, đây là dấu hiệu không tốt chứng tỏ Công ty chưa có những chính sách, biện pháp kịp thời trong việc giảm chi phí. Tỷ trọng giá vốn trong doanh thu còn cao, tốc độ tăng của doanh thu so với giá vốn tăng không đáng kể, do đó trong những năm tới doanh nghiệp tiếp tục đẩy mạnh tiêu thụ, tăng doanh thu góp phần làm tăng lợi nhuận của Công ty.

☼ **Chi phí bán hàng**

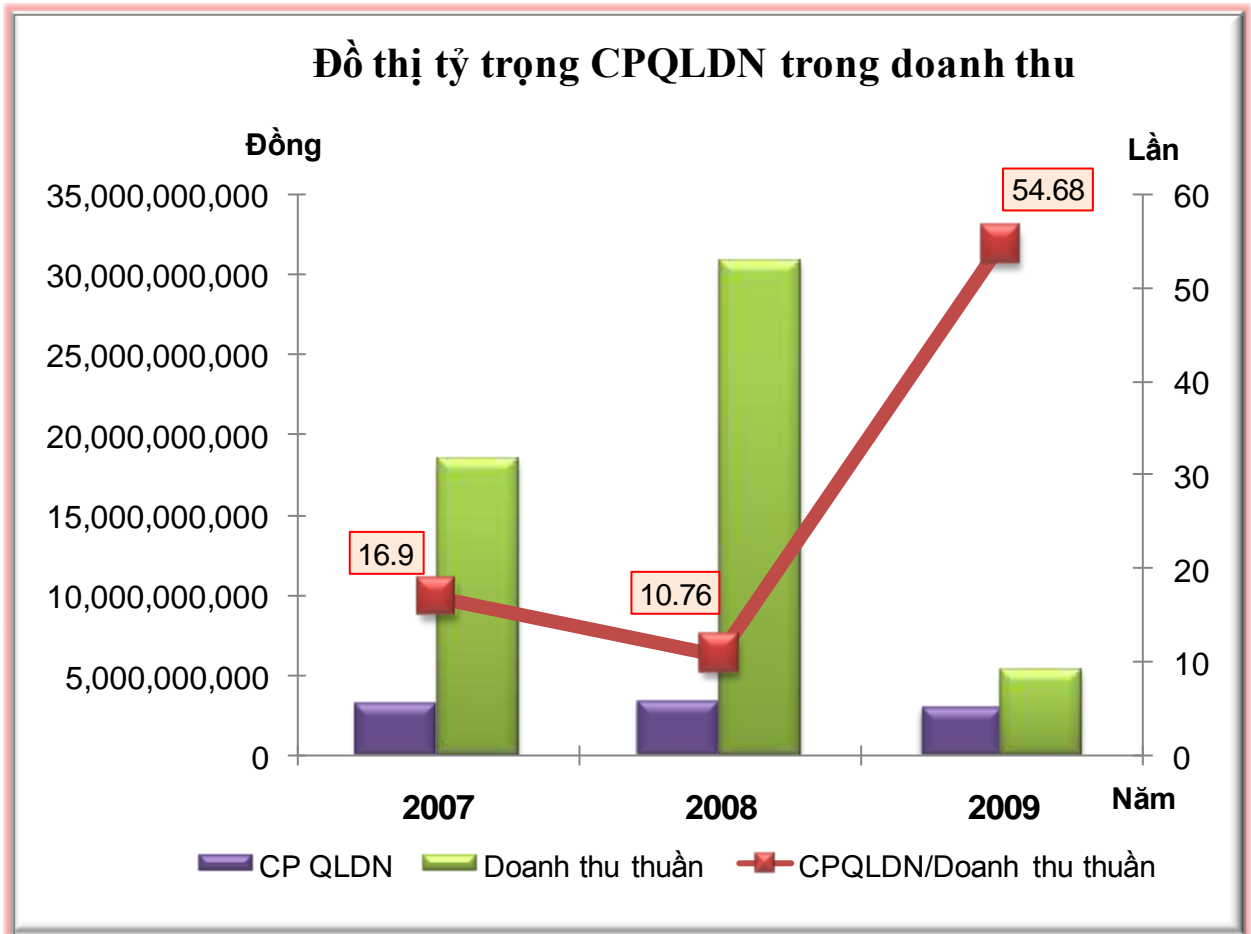


Giai đoạn 2007 -2008: Năm 2007 tỷ trọng chi phí bán hàng trong doanh thu thuần chiếm 2.62%. Năm 2008 tỷ trọng chi phí bán hàng trong doanh thu thuần chiếm 1.97%, giảm 0,65%, thấp nhất trong vòng 3 năm. Nguyên nhân giảm là do Công ty cố gắng các chi phí hao hụt hàng hóa, bao bì dự phòng, chi phí hội nghị, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chính vì vậy mà tốc độ tăng của chi phí bán hàng (26%) tăng chậm hơn so với tốc độ tăng của doanh thu (67%).

Giai đoạn 2008-2009: Chi phí bán hàng trong doanh thu thuần của Công ty năm 2009 là 5.21% tăng 3.24% so với năm 2008. Nguyên nhân chi phí bán hàng tăng là do trong năm Công ty đã tăng chi phí quảng cáo, từ đó Công ty còn tăng chi phí trang bị đồng phục và ủy thác xuất khẩu.

Như vậy qua 3 năm chi phí bán hàng đã có chiều hướng tăng, chi phí tăng chủ yếu vào năm 2007 và 2009. Tuy Công ty đã khắc phục tình trạng lãng phí và đẩy mạnh quảng cáo, đây là những chi phí tăng hợp lý nhưng Công ty vẫn cần có những giải pháp thiết thực để giảm bớt những chi phí không đang có nhằm làm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, gia tăng lợi nhuận cho Công ty.

☼ **Chi phí quản lý doanh nghiệp**



Năm 2007, tỷ trọng chi phí QLDN trong doanh thu là 16.9%. Năm 2008, tỷ trọng chi phí QLDN trong doanh thu là 10.76% giảm 6.14% so với năm 2007. Nguyên nhân là do Công ty chưa chú trọng đến công tác đào tạo trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên.

Trong giai đoạn 2008-2009: tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp tiếp tăng lên từ 10.76% đến 54.68%, tăng 43.92%. Nguyên nhân tăng của chi phí này chủ yếu là do chi phí đào tạo nghiệp vụ, tăng trình độ cho các nhân viên quản lý trong Công ty, tăng chi phí đăng ký nhãn hiệu logo, chi phí tiền lương tăng, chi phí công tác của cán bộ nhân viên Công ty tăng.

Như vậy qua 3 năm chi phí quản lý của Công ty có chiều hướng tăng dần, nhưng các chi phí tăng đều là những chi phí giúp cho Công ty hoạt động tốt hơn nhằm nâng cao uy tín của doanh nghiệp, do đó các chi phí này không nên hạn chế.

2.3 Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

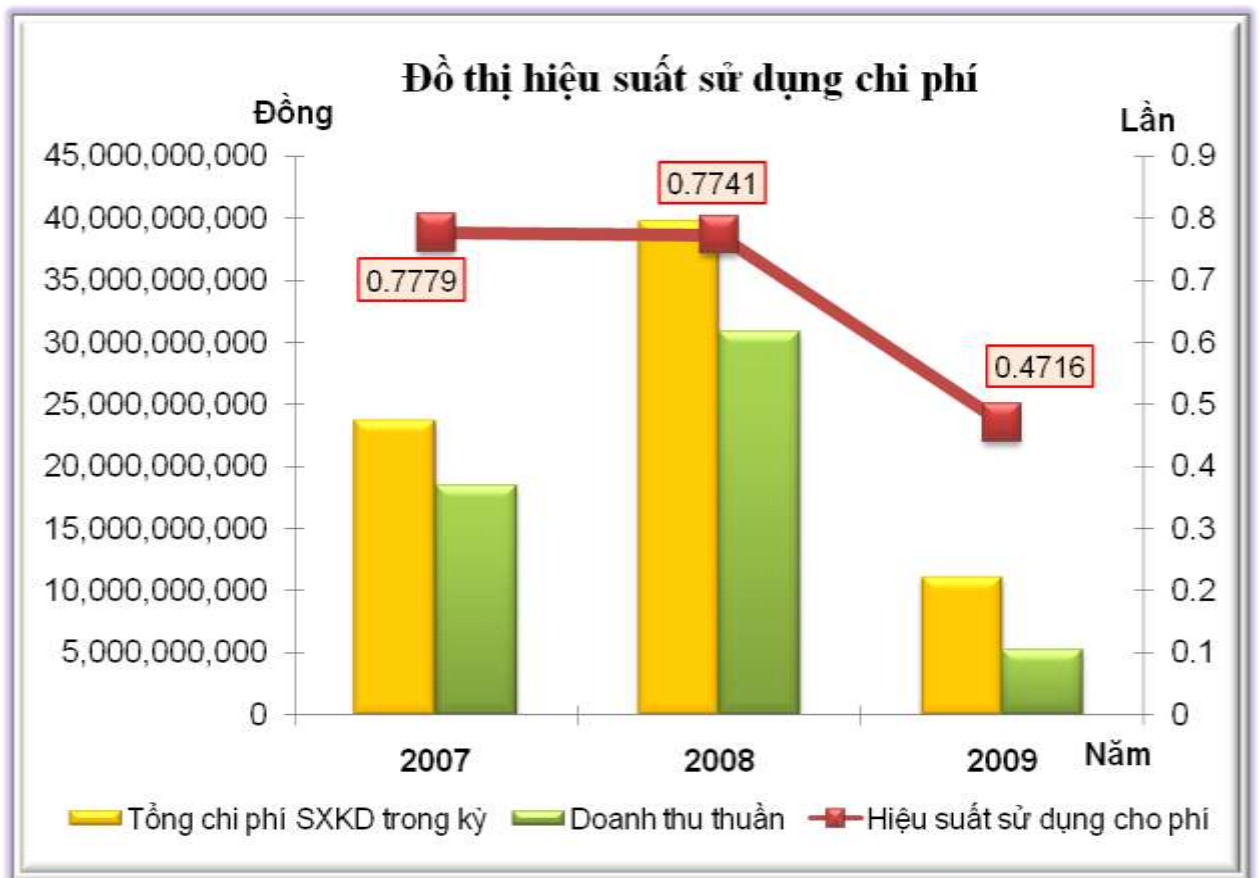
Hiệu suất sử dụng chi phí là chỉ tiêu tương đối thể hiện mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí, phản ánh hiệu quả sử dụng chi phí để mang lại doanh thu.

$$\text{Hiệu quả sử dụng chi phí} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng chi phí}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng chi phí mang lại bao nhiêu đồng doanh thu

Tình hình thực tế tại Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				07 - 08	08 - 09
Tổng chi phí SXKD trong kỳ	23,764,539,052	39,876,582,639	11,151,254,345	67.80%	-72.04%
Doanh thu thuần	18,487,025,907	30,868,941,760	5,258,554,944	66.98%	-82.96%
Hiệu suất sử dụng chi phí	0.7779	0.7741	0.4716	0.38%	-30.28%



Qua biểu đồ ta thấy hiệu suất sử dụng chi phí qua các năm có xu hướng giảm: Năm 2008 cứ 1 đồng chi phí đem lại 0.7741 đồng doanh thu, giảm 0.0038 đồng so với năm 2007. Đến năm 2009 giảm mạnh: Năm 2009 cứ 1 đồng chi phí đem lại 0.04716 đồng doanh thu, giảm 0.3025 đồng so với năm 2008. Như vậy qua kết quả phân tích cho thấy công ty chưa có những biện pháp hợp lý để giảm thiểu chi phí, làm hiệu suất chi phí ngày càng giảm đi gây nhiều bất lợi cho Công ty trong quá trình phát triển sản xuất kinh doanh, tăng thu lợi nhuận.

2.4. Phân tích ảnh hưởng của các hoạt động đến lợi nhuận của Công ty

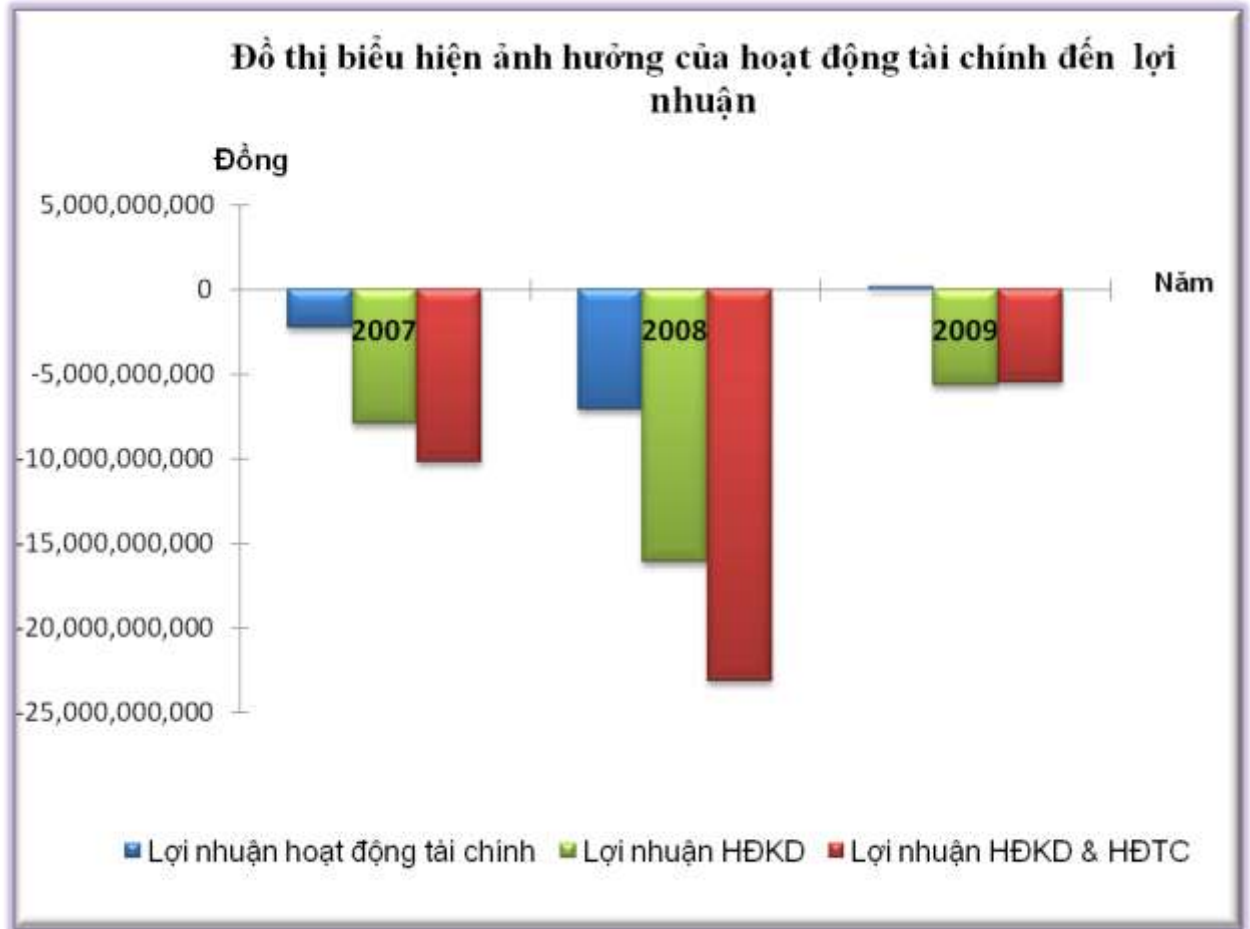
2.4.1. Phân tích ảnh hưởng của hoạt động tài chính đến lợi nhuận của Công ty.

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính theo chức năng, công ty còn có những hoạt động tài chính với những chi phí và thu nhập có liên quan. Việc phân tích hoạt động này sẽ giúp ta đánh giá được sự ảnh hưởng của chúng vào tổng lợi nhuận của doanh nghiệp.

BẢNG PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA HĐ TÀI CHÍNH ĐẾN LỢI NHUẬN

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				07-08	08-09
<i>Thu nhập hoạt động tài chính</i>	593,621,084	708,270,056	356,384,397	19.31%	-49.68%
<i>Chi phí từ hoạt động tài chính</i>	2,871,225,641	7,780,422,430	166,592,068	170.98%	-97.86%
<i>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</i>	-2,277,604,557	-7,072,152,374	189,792,329	210.51%	-
<i>Lợi nhuận thuần từ HĐKD</i>	-7,915,117,707	-	-	103.15%	-64.53%
<i>Lợi nhuận HĐKD & HĐTC</i>	-10,192,722,264	-	-	127.14%	-76.19%



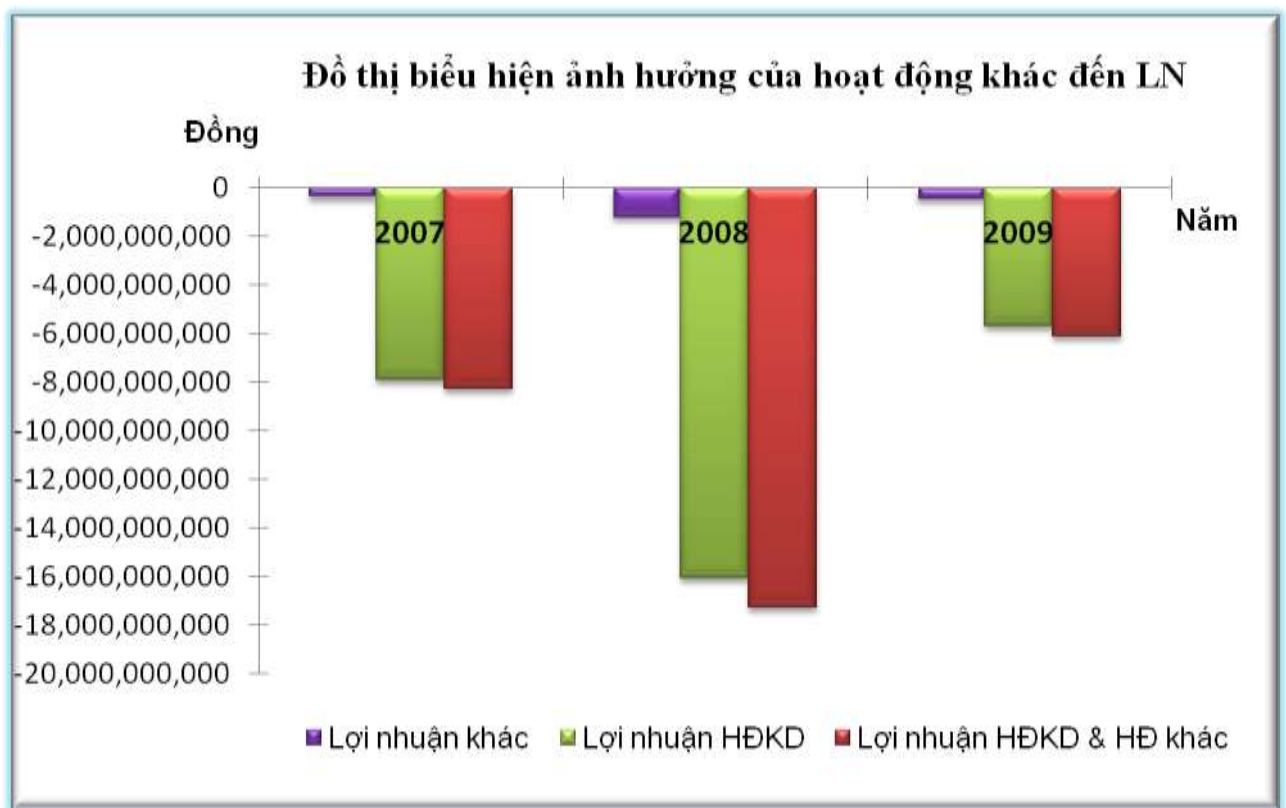
Từ đồ thị và bảng phân tích ta thấy hoạt động tài chính năm 2007, 2008 bị lỗ gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của Công ty. Nguyên nhân của hoạt động tài chính bị lỗ là do thu nhập của hoạt động tài chính quá ít không thể bù đắp nổi chi phí phát sinh quá lớn của hoạt động này. Năm 2007, 2008 thu nhập hoạt động tài chính chủ yếu của công ty là thu lãi tiền gửi, thu lãi do chênh lệch tỷ giá, trong khi đó chi phí hoạt động tài chính của Công ty mà chủ yếu là chi phí lãi vay lại cao. Đến năm 2009 hoạt động tài chính của Công ty đã có bước phát triển mới, Công ty đã giảm bớt chi phí lãi vay mà sử dụng nhiều hơn vốn chủ nên hoạt động tài chính không còn bị lỗ và làm cho lợi nhuận có chiều hướng tăng lên. Công ty nên hạn chế các khoản lãi vay, chú trọng sản xuất kinh doanh để giảm bớt chi phí tài chính, gia tăng lợi nhuận cho công ty.

2.4.2. Phân tích ảnh hưởng của hoạt động khác đến lợi nhuận của Công ty.

BẢNG PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐẾN LN

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	2007	2008	2009
<i>Thu nhập khác</i>	663,792,121	1,458,225,586	92,628,933
<i>Chi phí khác</i>	1,057,484,623	2,658,551,154	542,725,239
<i>Lợi nhuận khác</i>	-393,692,502	-1,200,325,568	-450,096,306
<i>Lợi nhuận thuần từ HĐKD</i>	-7,915,117,707	-16,079,793,253	-5,702,907,072
<i>Lợi nhuận HĐKD & HĐ khác</i>	-8,308,810,209	-17,280,118,821	-6,153,003,378



Thu nhập khác của Công ty chủ yếu là thu từ việc bán phế phẩm, phế liệu, thu nhập do thanh lý tài sản, các khoản chi phí khác bao gồm: chi phí đăng báo đấu giá tài sản cố định, chi phí do thanh lý tài sản cố định bị lỗi.

Như vậy qua 3 năm phân tích ta thấy thu nhập khác của Công ty không đủ bù lại các khoản chi phí khác phát sinh nên trong 3 năm phân tích hoạt động khác của Công ty luôn bị lỗ ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận của Công ty. Vì vậy, trong những năm tới Công ty nên cố gắng giảm bớt chi phí khác để lợi nhuận khác không ảnh hưởng lớn tới lợi nhuận của Công ty.

2.4.3. Đánh giá sơ bộ kết cấu chi phí và kết quả thông qua các loại hoạt động

Đánh giá sơ bộ kết cấu chi phí và kết quả thông qua các loại hoạt động: Là việc so sánh các chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lợi nhuận của các loại hoạt động (hoạt động SXKD, hoạt động tài chính và hoạt động kinh doanh khác). Qua đó, cho ta thấy được hoạt động nào sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Để từ đó, công ty định hướng cho sự phát triển kinh doanh của công ty mình, đưa ra quyết định nên đầu tư vào lĩnh vực nào để thu được lợi nhuận cao nhất. Sau đây là bảng đánh giá sơ bộ kết cấu chi phí, doanh thu, lợi nhuận của công ty trong năm 2006:

BẢNG ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ KẾT CẤU CHI PHÍ, DOANH THU, LỢI NHUẬN NĂM 2009

Đơn vị tính: đồng

Hoạt động	Doanh thu		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1. Hoạt động KD	5,258,554,944	92.133%	3,149,294,434	81.62%	2,109,260,510	114.08%
2. Hoạt động tài chính	356,384,397	6.244%	166,592,068	4.31%	189,792,329	10.26%
3. Hoạt động khác	92,628,933	1.623%	542,725,239	14.07%	(450,096,306)	-24.34%
4. Tổng cộng	5,707,568,274	100%	3,858,611,741	100%	1,848,956,533	100%

Tại hầu hết các doanh nghiệp thì doanh thu từ hoạt động kinh doanh luôn chiếm một tỷ trọng lớn, công ty CP Dệt may HAPACO cũng không nằm ngoài quy luật này. Trong năm 2009 doanh thu từ hoạt động kinh doanh của công ty chiếm 92.133% trong khi doanh thu từ hoạt động tài chính chỉ chiếm 6.244% và doanh thu từ hoạt động khác là 1.623%. Tương ứng với nó là các chi phí, trong đó chi phí từ hoạt động kinh doanh chiếm một tỷ trọng lớn 81.62%; chi phí từ hoạt động tài chính chiếm 4.31% còn chi phí từ hoạt động khác chỉ là 14.07%. Mặc dù chi phí của hoạt động kinh doanh chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng các hoạt động nhưng lợi nhuận của hoạt động này đem lại là rất lớn nó chiếm đến 114.08 % trong tổng lợi nhuận của ba hoạt động và là nhân tố đem lại lợi nhuận cuối cùng cho công ty. Vì lợi nhuận từ hoạt động tài chính chỉ chiếm 10.26% còn hoạt động khác của

công ty không đem lại lợi nhuận mà còn là các khoản lỗ. Cụ thể hoạt động khác lỗ là 24.34%. Như vậy, trong ba hoạt động trên thì hoạt động kinh doanh đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Nhưng điểm đặc biệt nhận thấy ở đây là trong sản xuất kinh doanh, công ty chỉ chú trọng đến hoạt động kinh doanh đơn thuần mà chưa có những hướng đi mới trong quá trình đầu tư, thậm chí công ty còn chưa có hoạt động đầu tư tài chính. Doanh thu, thu được từ hoạt động tài chính của công ty chỉ là các khoản thu từ lãi tiền gửi Ngân hàng. Trong khi chi phí tài chính của công ty là rất lớn. Điều này, tồn tại ở công ty là do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Công ty hầu như còn thiếu vốn, chưa đáp ứng đầy đủ vốn cho mọi nhu cầu hoạt động SXKD của công ty. Trong quá trình SXKD công ty thường xuyên đi vay vốn của Ngân hàng, các tổ chức tín dụng cá nhân. Cho nên không thể huy động được vốn cho hoạt động đầu tư tài chính.

- Công ty còn thiếu những thông tin về danh mục các loại hoạt động đầu tư tài chính trên thị trường.

- Nhận thức về hoạt động đầu tư tài chính đối với công ty hiện nay còn hạn chế. Bởi vậy, quản trị công ty thiếu năng động nhạy bén trong việc phát triển, mở rộng các hoạt động đầu tư tài chính.

- Chứng từ, sổ sách theo dõi các hoạt động đầu tư tài chính và đầu tư khác của công ty hầu như còn rất sơ sài, chưa đáp ứng được việc theo dõi và phân tích tình hình hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác của công ty.

Để góp phần thúc đẩy các hoạt động SXKD tại công ty đặc biệt là hoạt động đầu tư tài chính, em xin đưa ra một số giải pháp sau y vọng giúp được công ty có thể tha gia vào thị trường đầu tư tài chính trong tương lai gần.

- Đổi mới phương pháp kinh doanh để đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất bằng cách luôn luôn tìm tòi, học hỏi để đề ra phương án thi công tối ưu tiết kiệm sức người, sức của mà vẫn đạt được yêu cầu của bên đặt hàng. Áp dụng những tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, để rút ngắn thời gian sản xuất, đảm bảo số lượng và nâng cao chất lượng sản phẩm. Đây cũng là giải pháp tăng lợi nhuận cho công ty, tăng tích lũy cho việc tái SX và mở rộng đầu tư, giúp công ty thoát khỏi tình trạng thiếu vốn sản xuất kinh doanh.

- Phải thường xuyên rà soát tình hình tài chính của công ty để huy động nguồn vốn nhân rồi hay sử dụng kém hiệu quả vào các hoạt động đầu tư khác đem lại hiệu quả cao hơn.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán về hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác. Để đáp ứng được yêu cầu này, công ty phải hoàn thiện ngay khâu chứng từ, sổ sách, bảng biểu kế toán, theo dõi chi tiết mọi mặt của các hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác của công ty. Có như vậy, một mặt mới cung cấp những thông tin cho quản trị công ty nhằm đánh giá và có những quyết định hợp lý, chính xác cho việc lựa chọn đẩy mạnh hoạt động đầu tư tài chính. Mặt khác, nó cũng là những tài liệu phục vụ cho việc phân tích thường xuyên hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác để đạt được kết quả kinh tế cao nhất, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Hàng năm, hàng tháng, hàng quý, hoặc kết thúc từng hoạt động đầu tư, cần tiến hành phân tích để đánh giá kết quả đạt được của các hoạt động này, nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc chỉ đạo tham gia vào hoạt động đầu tư đạt kết quả cao nhất.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ đủ năng lực bằng cách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn quản lý kinh tế có đủ trình độ nhất định: Biết thu thập và vận dụng phương pháp xử lý thông tin phù hợp, nhạy bén, năng động, chớp thời cơ, lựa chọn loại hình danh mục đầu tư hợp lý giảm thiểu rủi ro trong quá trình đầu tư.

- Quan tâm để thấu hiểu và cập nhật các thông tin về đầu tư tài chính vì đây cũng là một lĩnh vực chủ yếu và không kém phần quan trọng trong quá trình phát triển của công ty. Chính vì lẽ đó mà trong mẫu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mới ban hành thì trong lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đã bao gồm cả lợi nhuận từ hoạt động tài chính.

2.5. Phân tích khả năng sinh lời

Đối với doanh nghiệp mục tiêu cuối cùng là lợi nhuận. Lợi nhuận là một chỉ tiêu tài chính tổng hợp phản ánh hiệu quả của toàn bộ quá trình đầu tư, sản xuất, tiêu thụ và những giải pháp kỹ thuật, quản lý kinh tế tại doanh nghiệp. Vì vậy, lợi nhuận là chỉ tiêu tài chính mà bất kỳ một đối tượng nào muốn đặt quan hệ với doanh nghiệp cũng đều quan tâm.

2.5.1. Chỉ số lợi nhuận hoạt động

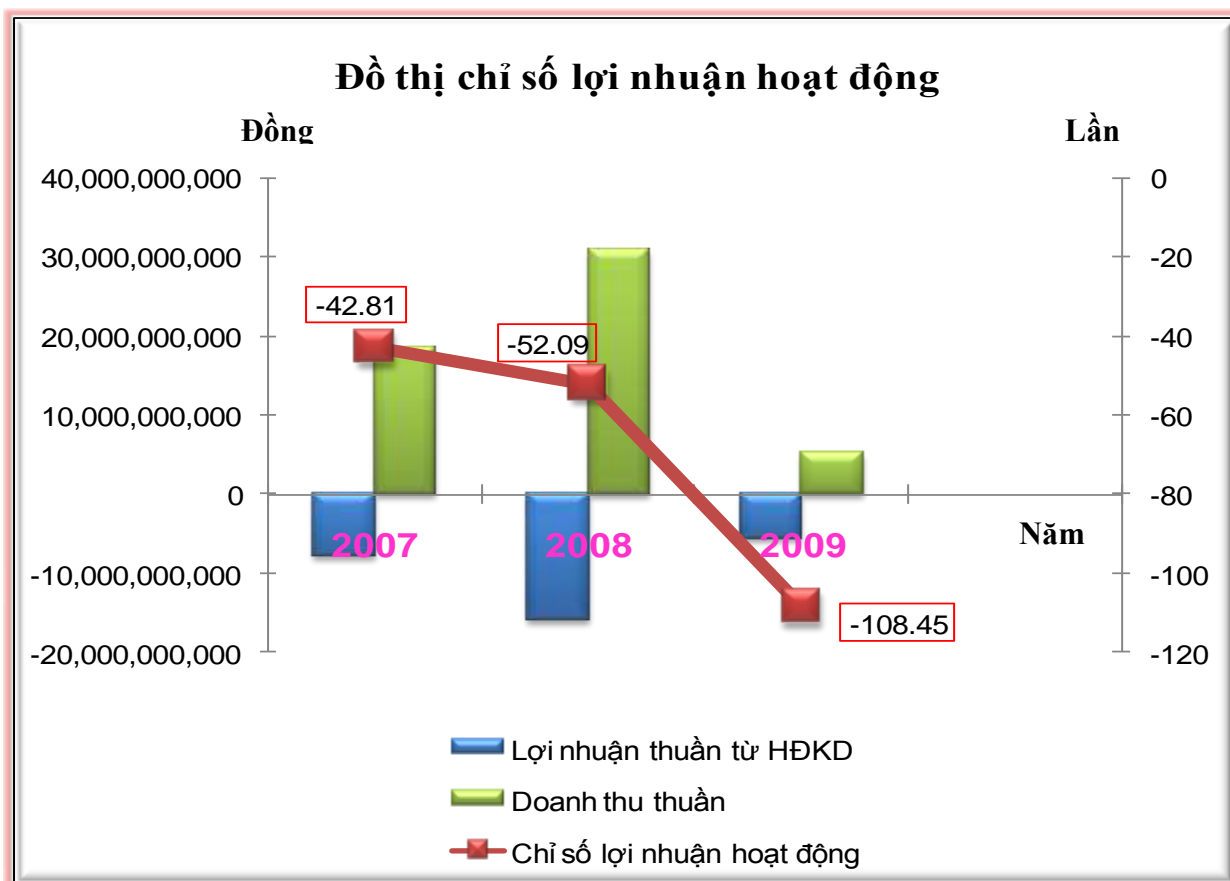
Chỉ tiêu này thể hiện hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và được tính dựa vào công thức sau:

Chỉ số lợi nhuận hoạt động =	$\frac{\text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD}}{\text{Doanh thu thuần}}$
------------------------------	---

Tình hình thực tế tại công ty như sau:

BẢNG PHÂN TÍCH CHỈ SỐ LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				07-08	08-09
1. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (đồng)	-7,915,117,707	-16,079,793,253	-5,702,907,072	103.15%	-64.53%
2. Doanh thu thuần (đồng)	18,487,025,907	30,868,941,760	5,258,554,944	66.98%	-82.96%
3. Chỉ số lợi nhuận hoạt động (%)	-42.81	-52.09	-108.45	-9.28%	-56.36%



Nhìn vào bảng phân tích và biểu đồ qua 3 năm ta thấy chỉ số lợi nhuận hoạt động có chiều hướng giảm: Năm 2008, chỉ số lợi nhuận hoạt động là -52.09%, nếu so sánh với năm 2007 thì chỉ số hoạt động lợi nhuận giảm 9.28 đồng. Năm 2009 chỉ số lợi nhuận hoạt động giảm xuống -108.45%. Nguyên nhân của sự giảm sút này là do doanh thu tăng nhưng tốc độ tăng của doanh thu thuần tăng chậm hơn so với tốc độ tăng của giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, làm cho tốc độ tăng của lợi nhuận thuần tăng chậm hơn so với tốc độ tăng của doanh thu thuần. Do đó, tốc độ tăng của lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh chậm hơn so với tốc độ tăng của doanh thu thuần.

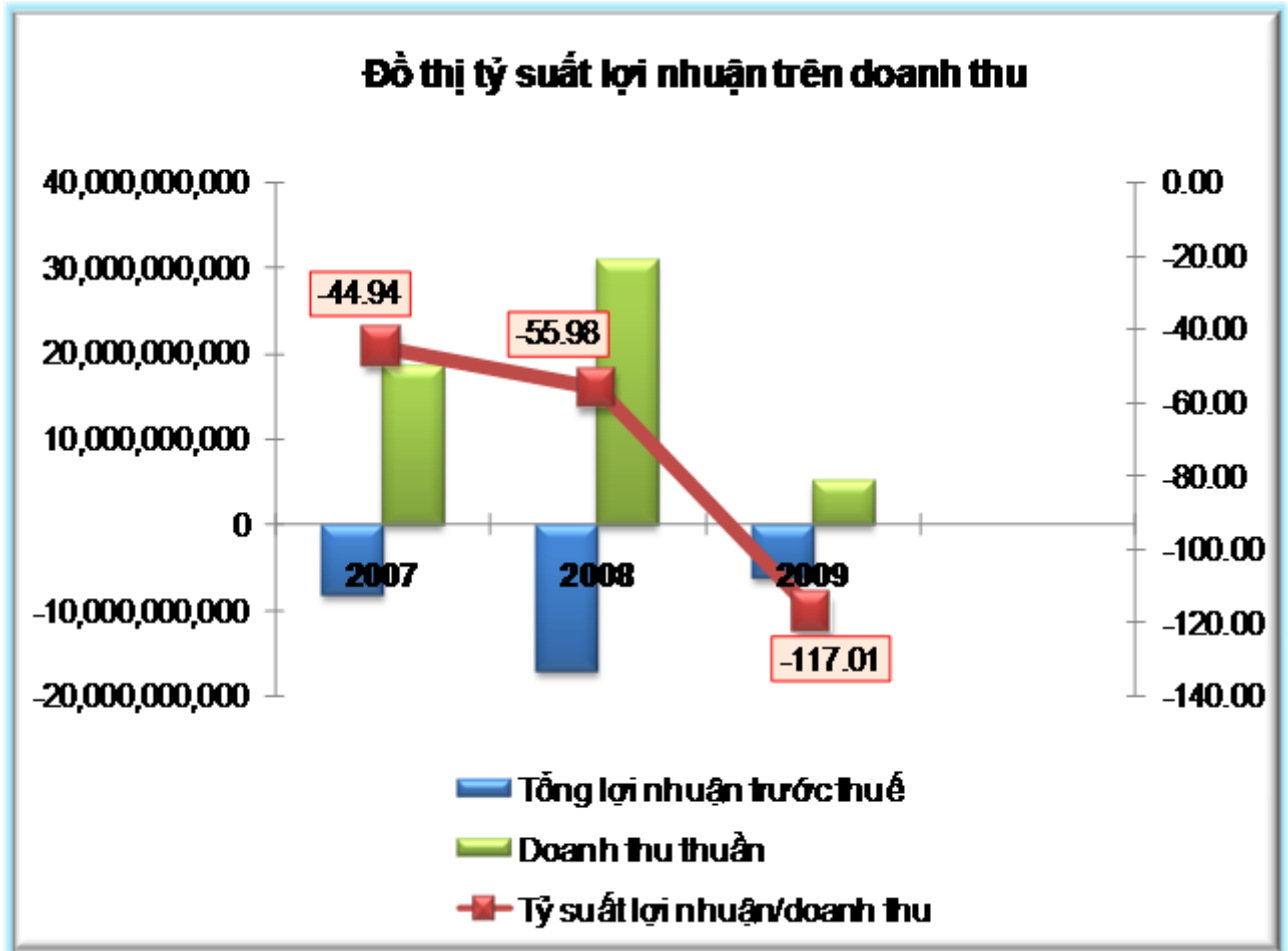
Vì vậy, công ty cần quan tâm nhiều hơn đến các hoạt động kinh doanh, đầu tư nhiều hơn cho máy móc và các phương tiện kỹ thuật hiện đại, giảm chi phí để thu được nhiều lợi nhuận hơn trong những năm tiếp theo.

2.5.2. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện mối quan hệ giữa doanh thu và lợi nhuận. Đây là hai yếu tố liên quan rất mật thiết, doanh thu chỉ ra vai trò, vị trí doanh nghiệp trên thương trường và lợi nhuận lại thể hiện chất lượng, hiệu quả cuối cùng của doanh nghiệp. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là chỉ tiêu thể hiện vai trò và hiệu quả của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				07-08	08-09
<i>1. Tổng lợi nhuận trước thuế(đồng)</i>	-8,308,810,209	-17,280,118,821	-6,153,003,379	107.97%	-64.39%
<i>2. Doanh thu thuần(đồng)</i>	18,487,025,907	30,868,941,760	5,258,554,944	66.98%	-82.96%
<i>3. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu (%)</i>	-44.94	-55.98	-117.01	-11.03%	-61.03%



Qua bảng phân tích 3 năm 2007-2008-2009 và đồ thị cho thấy: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có chiều hướng giảm: Tỷ suất lợi nhuận/ trên doanh thu năm 2007 là -44.94%, năm 2008 là 55.98% và đến năm 2009 giảm xuống -117.01%. Nguyên nhân là do: Tuy doanh thu tăng nhưng tốc độ tăng của doanh thu không tăng nhanh bằng tốc độ tăng của các khoản chi phí, dẫn đến tốc độ tăng của lợi nhuận trước thuế tăng chậm hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần

Như vậy, qua phân tích 3 năm 2007-2009 tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đang có chiều hướng giảm dần. Vì vậy, trong những năm tới doanh nghiệp cần có những biện pháp giảm chi phí, đẩy mạnh tiêu thụ để góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng lợi nhuận.

2.6. Các biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời của Cty

Nâng cao khả năng sinh lời của Công ty là nâng cao doanh thu, lợi nhuận và nâng cao khả năng sinh lời trên vốn sản xuất kinh doanh.

Để nâng cao khả năng sinh lời thì biện pháp hữu hiệu hơn cả là gia tăng lợi nhuận, việc gia tăng lợi nhuận chịu ảnh hưởng của 2 yếu tố là doanh thu và chi phí. Như vậy để gia tăng lợi nhuận phải gia tăng doanh thu và giảm chi phí.

** Một số biện pháp làm gia tăng lợi nhuận:*

- Mở rộng thị trường để tìm kiếm các bạn hàng mới, đồng thời cần đẩy nhanh tốc độ cung cấp dịch vụ, thường xuyên nâng cao chất lượng cung cấp phục vụ khách hàng, nâng cao sức cạnh tranh.

- Xây dựng tổ chức tốt các kế hoạch kinh doanh, dịch vụ quản lý vốn kinh doanh hiệu quả, bảo toàn và không ngừng tăng cường vốn, chấp hành tốt chế độ tài chính của nhà nước đồng thời làm tốt nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

- Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán hoạt động tín dụng với các tổ chức trong thành phần kinh tế.

- Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ công nhân viên, thực hiện phân phối theo lao động. Khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên trong công ty theo học các lớp nâng cao nghiệp vụ để kịp thời cập nhật thông tin và có khả năng áp dụng các tiến bộ khoa học mới vào sản xuất kinh doanh.

- Quản lý và tiết kiệm lao động: Biện pháp này giúp công ty tiết kiệm chi phí nhân công trong quá trình kinh doanh. Nếu công ty phát huy sức mạnh của đội ngũ lao động, khơi dậy những tiềm năng to lớn, tạo động lực cho họ phát huy hết khả năng chuyên môn, sức khoẻ nhiệt tình, tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc thì khi đó sẽ không lãng phí tiềm năng lao động, đồng thời tiết kiệm lao động mà vẫn tăng năng suất trong kinh doanh. Xác định đủ số lượng lao động trong toàn công ty và từng bộ phận, nếu thừa sẽ làm tăng quỹ lương, còn nếu thiếu sẽ làm không đáp ứng được nhu cầu về hoạt động kinh doanh cũng như gây lãng phí cho quỹ lương và lao động xã hội. Đối với số lao động dư thừa, một mặt giải quyết theo chính sách như nghỉ hưu, về chế độ. Còn vấn đề hợp lý hoá cơ cấu lao động

cho phù hợp với hoạt động kinh doanh tiên tiến. Công ty nên chủ động trong việc thay đổi cơ cấu lao động để phù hợp với tình hình hiện tại. Giảm số lượng lao động gián tiếp, hạn chế cho công nhân nghỉ việc chờ việc, thay đổi và chuyển chuyên một cách hợp lý, kiện toàn bộ máy quản lý, thực hiện chính sách giảm biên chế, đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ công nhân viên, tận dụng thời gian làm việc, đảm bảo thực hiện các định mức lao động. Sử dụng triệt để tiềm năng có sẵn của công ty bằng cách phát huy sáng kiến kỹ thuật, cải tiến trong khâu áp dụng kỹ thuật công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh. Thực hiện chế độ thưởng phạt phân minh để khuyến khích lao động trong kinh doanh.

- Giảm chi phí lãi vay phải trả là số tiền trả cho việc huy động vốn thêm. Bất kỳ một doanh nghiệp nào khi tiến hành sản xuất kinh doanh cũng đều thiếu vốn, do đó phải huy động thêm vốn ở bên ngoài và có nhiều cách để huy động vốn, vay vốn ngân hàng, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết... Song dù huy động vốn theo hình thức nào đi chăng nữa thì công ty cũng tính toán xem huy động bằng cách nào để chi phí phải trả là thấp nhất. Ngoài ra cố gắng để không bị chiếm dụng vốn, khi đó quay vòng vốn nhanh đủ phục vụ cho kinh doanh mà không phải đi vay nhiều. Để làm được điều này, công ty nên thực hiện chính sách chiết khấu thanh toán cho các đối tác trả tiền nhanh nhưng đương nhiên mức chiết khấu phải trả nhỏ hơn vay lãi.

- Giảm chi phí bán hàng: Công ty phải tiết kiệm khoản chi phí này trong quá trình sản xuất một cách tối đa bởi công ty vẫn chưa được thực hiện tiết kiệm triệt để chi phí. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh của công ty. Để có thể quản lý chi phí này một cách chặt chẽ, giảm đi các khoản chi phí bất hợp lý, công ty cần kiểm soát các khâu bằng cách tổ chức lao động hợp lý, các chính sách đổi mới công nghệ trong quản lý phải phù hợp với khả năng tài chính của công ty, nâng cao trình độ, nghiệp vụ của các nhân viên bán hàng, áp dụng các hình thức phục vụ thích hợp. Đó là điều kiện quan trọng để tăng năng suất lao động, tăng chất lượng cung cấp dịch vụ, tăng lợi nhuận cho công ty.

KẾT LUẬN

Báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng là công cụ quản lý hết sức cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Báo cáo tài chính là hình ảnh tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ và là tầm nhìn chiến lược của các nhà hoạch định tài chính trong tương lai. Mọi quyết định trong quản lý đều được xuất phát từ các dữ liệu trên bảng báo cáo tài chính. Chính vì vậy việc lập và phân tích báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng phải luôn luôn được cải tiến hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu quản lý của các chủ doanh nghiệp, sự giám sát, quản lý Nhà nước về kinh tế và đặc biệt là sự quan tâm của các nhà đầu tư.

Sau thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO, tìm hiểu thực tế về công tác kế toán, cùng với sự giúp đỡ của thầy cô giáo, cán bộ phòng kế toán, em đã hoàn thành xong chuyên đề tốt nghiệp với đề tài “Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần Dệt may HAPACO”. Em hy vọng, thông qua bài khoá luận của mình sẽ giúp cho người đọc hiểu hơn về công ty cũng như tình hình tài chính của công ty.

Em xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc tới cô giáo hướng dẫn -Thạc sĩ Đồng Thị Nga, các thầy cô trong tổ bộ môn quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ công ty Cổ phần Dệt may HAPACO đã giúp đỡ em hoàn thành chuyên đề tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 5 tháng 6 năm 2009

Sinh viên

Trần Phương Nhung

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “ Lập, đọc, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp “ - Chủ biên Tiến sỹ Nguyễn Văn Công – NXB Tài Chính
2. Giáo trình “ Phân tích hoạt động kinh doanh” - PGS-TS Phạm Thị Gái, trường đại học Kinh tế quốc dân- NXB Giáo dục-1997
3. “ Phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp” - PGS Nguyễn Thế Kiệt- NXB Tài chính
4. Giáo trình “ Phân tích hoạt động kinh doanh “ - NXB thống kê
5. Chế độ kế toán Doanh nghiệp – NXB Tài Chính.
6. Bảng cân đối kế toán năm 2009 của Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HAPACO
Số 114 Lê Duẩn- Quán Trữ- Kiến An- HP

Mẫu số B01 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	1/1/2009
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		21,910,924,522	26,503,779,325
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52,000,181	5,001,281,459
1. Tiền	111	V.01	52,000,181	5,001,281,459
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	769,307,050	903,675,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,056,176,300	1,280,800,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(286,869,250)	(377,125,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,581,739,158	15,571,943,364
1. Phải thu khách hàng	131		632,257,699	757,048,040
2. Trả trước cho người bán	132		237,289,620	233,005,037
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14,949,093,560	14,701,215,171
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(236,901,721)	(119,324,884)
IV. Hàng tồn kho	140		5,213,347,324	4,630,705,265
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7,350,290,203	6,908,306,680
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,136,942,879)	(2,277,601,415)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		294,530,809	396,174,237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35,278,439	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		120,934,507	319,869,004
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		138,317,863	76,305,233

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Dệt may HAPACO

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		61,060,599,424	64,166,192,530
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		60,741,860,326	63,731,036,658
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	60,741,860,326	63,731,036,858
- Nguyên giá	222		82,049,835,582	82,025,446,783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21307975256)	(18294410125)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tc dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		318,739,098	435,155,872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	318,739,098	435,155,872
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		82,971,523,946	90,669,971,855

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty
Cổ phần Dệt may HAPACO***

NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		100,333,926,262	101,879,370,793
I. Nợ ngắn hạn	310		55,369,795,904	38,794,944,507
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	35,930,795,904	18,789,939,833
2. Phải trả người bán	312		11,224,187,814	11,884,038,605
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315		240,986,965	180,447,100
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7,631,148,253	7,659,348,253
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	338,008,240	276,797,916
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		44,964,426,286	63,084,426,286
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	44,964,426,286	63,084,426,286
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(17,362,402,316)	(11,209,398,938)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	(17,362,402,316)	(11,209,398,938)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21,000,000,000	21,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty
Cổ phần Dệt may HAPACO***

7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(38,362,402,316)	(32,209,398,938)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		82,971,523,946	90,669,971,855

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	3
I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	3
1. Khái niệm báo cáo tài chính	3
2. Mục đích vai trò của báo cáo tài chính	3
<i>2.1. Mục đích của báo cáo tài chính</i>	3
<i>2.2. Vai trò của báo cáo tài chính</i>	4
3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp	6
<i>3.1. Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	6
<i>3.1.1. Báo cáo tài chính năm gồm:</i>	6
<i>3.1.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	6
<i>3.2. Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp</i>	6
4. Yêu cầu báo cáo tài chính	7
5. Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính	7
6. Trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính.	9
<i>6.1. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính</i>	9
<i>6.2. Kỳ lập báo cáo tài chính</i>	10
<i>6.2.1. Kỳ lập báo cáo tài chính năm</i>	10
<i>6.2.2. Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (Không bao gồm quý IV)</i>	10
<i>6.2.3. Kỳ lập báo cáo tài chính khác</i>	10
<i>6.3. Thời hạn nộp báo cáo tài chính</i>	10
<i>6.3.1. Đối với doanh nghiệp Nhà nước</i>	10
<i>6.3.2. Đối với các loại hình doanh nghiệp khác</i>	11
<i>6.4. Nơi nhận báo cáo tài chính</i>	11
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	12
1. Khái niệm và kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12

1.1. Khái niệm	12
1.2. Kết cấu	12
2. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả kinh doanh.	14
3. Nguồn số liệu và phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh.	14
3.1. Nguồn số liệu	14
3.2. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	14
III/ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	19
1. Mục đích và ý nghĩa, chức năng của việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.	19
1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính.	19
1.2. Mục đích của phân tích báo cáo tài chính	19
1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính	20
1.4. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính	21
1.4.1. Chức năng đánh giá	21
1.4.2. Chức năng dự đoán	21
1.4.3. Chức năng điều chỉnh	22
2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính	22
2.1. Nội dung phân tích báo cáo tài chính	22
2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính	23
2.2.1.. Phân tích theo chiều ngang	23
2.2.2.. Phân tích xu hướng	24
2.2.3.. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung)	24
2.2.4.. Phân tích các chỉ số chủ yếu.	24
2.2.5. Phương pháp liên hệ - cân đối	25
3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh	25
3.1. Phương pháp chung	25
3.1.1. Phương pháp đánh giá kết quả kinh tế	25
3.1.2. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố	25
3.2. Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	27

3.3. Phân tích một số tỷ suất tài chính	28
3.3.1 Phân tích chỉ số hoạt động.....	28
3.3.2. Phân tích khả năng sinh lời.....	28
CHƯƠNG II: THỰC TẾ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HAPACO	30
I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO	30
1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty	30
1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty.....	30
1.2. Những thuận lợi và khó khăn trong quá trình hoạt động.....	32
1.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty	32
2. Đặc điểm tổ chức bộ máy của công ty	34
2.1. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty:.....	34
2.2. Các đơn vị chức năng	35
2.3. Bộ máy Kế toán của Công ty.....	36
II. THỰC TẾ TỔ CHỨC LẬP BCKQHĐKD TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HAPACO	40
1. Một số công việc chuẩn bị trước khi lập BCKQHĐKD tại công ty.	40
1.1. Kiểm soát các chứng từ cập nhật.	40
1.2. Kiểm kê tài sản và xử lý kiểm kê.	41
1.3. Khóa sổ kế toán và lập bảng cân đối tài khoản sau khi kiểm kê.	41
2. Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần Dệt may HAPACO.....	54
2.1. Căn cứ lập báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 tại công ty	54
2.2. Phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 tại Công ty.	56
III. THỰC TẾ TỔ CHỨC CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO	61
1. Ý nghĩa của việc phân tích kết quả sản xuất kinh doanh của công ty.	61
2. Các bước thực hiện phân tích, đánh giá tình hình thực hiện tài chính trong năm 2009.	61
CHƯƠNG III: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO	64

I. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HAPACO	64
1. Những mặt ưu điểm của công ty.....	64
2. Những hạn chế trong công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO.....	65
2.1. Những hạn chế trong công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty	65
2.2. Những hạn chế trong công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh	66
II. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP DỆT MAY HAPACO....	67
1. Hoàn thiện công tác lập báo cáo hoạt động kinh doanh tại công ty CP Dệt may HAPACO.	67
2. Hoàn thiện công tác phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần Dệt may HAPACO	70
2.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009.....	70
2.1.1. Tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của công ty...	72
2.1.2. Đánh giá và tìm hiểu nguyên nhân làm tăng lợi nhuận của cty năm 2009 ..	73
2.2. Phân tích sự biến động của giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.....	74
2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí	78
2.4. Phân tích ảnh hưởng của các hoạt động đến lợi nhuận của Công ty.....	79
2.4.1. Phân tích ảnh hưởng của hoạt động tài chính đến lợi nhuận của Công ty. .	79
2.4.2. Phân tích ảnh hưởng của hoạt động khác đến lợi nhuận của Công ty.....	81
2.5. Phân tích khả năng sinh lời	84
2.5.1. Chỉ số lợi nhuận hoạt động.....	85
2.5.2. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	86
2.6. Các biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời của Công ty.....	88
KẾT LUẬN	90
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	91
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.....	93